

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2025



LỜI RA SOÁT ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả; thủ tục và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, bao gồm: - Quy định về giấy phép hoạt động điện lực. - Quy định về thiết kế, thi công xây lắp, nghiệm thu và đưa vào vận hành công trình điện lực. - Quy định về hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện. - Quy định về hoạt động mua, bán buôn điện, bán lẻ điện. - Quy định về sử dụng điện. - Quy định về an toàn điện: Việc thực hiện các biện pháp an toàn khi xây dựng các công trình điện; vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện, đường dây truyền tải điện, trạm biến áp và các thiết bị điện; kiểm định các thiết bị, dụng cụ và vật liệu điện; sử dụng điện trong kinh doanh, sản xuất và sinh hoạt.	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. 2. Đối với các hành vi vi phạm hành chính về hoạt động xây dựng công trình điện lực thì xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng. Các vi phạm hành chính khác chưa được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan. 3. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định này và các nghị định khác liên quan thì áp dụng quy định tại Nghị định này để xử phạt vi phạm hành chính.	- Bổ sung cụm từ “lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả” tại khoản 1 để làm rõ phạm vi việc quy định các chế tài xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định pháp luật trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời bãi bỏ các quy định cụ thể tại điều này. - Bổ sung khoản 2 và khoản 3 để làm rõ phạm vi áp dụng của nghị định trong các trường hợp đã được quy định hoặc chưa được quy định tại

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
7. Quy định về điều độ hệ thống điện. 8. Quy định về thị trường điện lực. 9. Quy định về quản lý vận hành an toàn đập, hồ chứa thủy điện. 10. Quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du. 11. Quy định về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện. 12. Quy định về kiểm toán năng lượng. 13. Quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, sản xuất nông nghiệp. 14. Quy định về quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm. 15. Quy định về nhãn năng lượng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, phân phối phương tiện, thiết bị tiêu thụ năng lượng. 16. Quy định về sản xuất, nhập khẩu, lưu thông phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ và dần nhãn năng lượng. 17. Quy định về định mức sử dụng năng lượng trong sản xuất, kinh doanh. 18. Quy định về chế độ báo cáo sử dụng năng lượng, mua sắm của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.”.	<i>ngợi định.</i>	Cơ bản kế thừa nội dung của Điều 1a (được bỏ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP);
Điều 1a. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này, bao gồm: a) Tổ chức hoạt động điện lực bao gồm: Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện; Đơn vị phân phối điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị điều độ hệ thống điện, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực; Đơn vị tư vấn chuyên ngành điện lực; b) Tổ chức hoạt động kiểm toán năng lượng; cơ sở đào tạo kiểm toán năng lượng và cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng; cơ sở đào tạo quản lý năng lượng và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng; c) Khách hàng sử dụng điện, khách hàng sử dụng năng lượng là cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp; đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; d) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này. 2. Người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức khác có liên quan.”.	Việt Nam. 2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; b) Đơn vị sự nghiệp công lập; c) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; d) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của <u>Luật Doanh nghiệp</u> gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh); đ) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của <u>Luật Hợp tác xã</u> gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; e) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại gồm: nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ nhà đầu tư là cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam; g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật. 3. Người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này. 4. Việc xử phạt đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu	có bổ sung một số nội dung phù hợp để làm rõ các trường hợp còn lại được áp dụng theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và các sửa đổi, bổ sung.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	thực hiện hành vi vi phạm vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau này.	Cơ bản kế thừa Điều 2 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP), có bổ sung điểm b khoản 3 làm rõ quy định về xử phạt trong trường hợp có từ 02 chỉ nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm
Điều 2. Quy định về thời hiệu xử phạt, vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần 1. Thời hiệu xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là 01 năm; đối với các hành vi vi phạm về sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì thời hiệu xử phạt là 02 năm. 2. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực	Điều 3. Quy định về thời hiệu xử phạt, vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần 1. Thời hiệu xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là 01 năm, trừ các hành vi vi phạm về sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì thời hiệu xử phạt là 02 năm. 2. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)		Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính. 3. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần: a) Cả nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần thì vi phạm nhiều lần được áp dụng là tình tiết tăng nặng để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Đối với hành vi vi phạm hành chính được Nghị định này quy định xử phạt theo giá trị, số lượng, khối lượng hoặc loại tang vật, phương tiện vi phạm thì cả nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần bị xử phạt về từng hành vi vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi vi phạm.		thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau này. 3. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần a) Cả nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần thì vi phạm nhiều lần được áp dụng là tình tiết tăng nặng để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này; b) Đối với pháp nhân, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức thì pháp nhân, tổ chức bị xử phạt về từng hành vi vi phạm đối với từng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; c) Đối với hành vi vi phạm hành chính được Nghị định này quy định xử phạt theo giá trị, số lượng, khối lượng hoặc loại tang vật, phương tiện vi phạm thì cả nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần bị xử phạt về từng hành vi vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi vi phạm.	kinh doanh trở lên vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức mà đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là pháp nhân, tổ chức đó.
Điều 3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và mức phạt tiền 1. Hình thức xử phạt chính: a) Cảnh cáo;		Điều 4. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và mức phạt tiền 1. Hình thức xử phạt chính: a) Cảnh cáo;	Cơ bản kế thừa Điều 2 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
b) Phạt tiền. 2. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính); b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề có thời hạn; c) Đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn; đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn. 3. Mức phạt tiền: a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực điện lực là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cả nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính được quy định do tổ chức thực hiện tại Điều 5, Điều 7, Điều 8, từ khoản 2 đến khoản 6 Điều 9, Điều 10, khoản 4 và các khoản từ khoản 6 đến khoản 9 Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 20, khoản 2 Điều 21, Điều 23, Điều 31 Nghị định này.	b) Phạt tiền. 2. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính); b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn; c) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề có thời hạn. 3. Mức phạt tiền: a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực điện lực và <i>lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả</i> là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cả nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính được quy định do tổ chức thực hiện quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, khoản 2 và các khoản 4, 5, 6 đến khoản 7 Điều 12, từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 2 và khoản 3 Điều 16, khoản 2 và khoản 3 Điều 17, Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2,3,4,5 Điều 20, Điều 21, Điều 22; từ Điều 23 đến Điều 37 (trừ khoản 1 Điều 25) của Nghị định này.	CP).
Điều 4. Các biện pháp khắc phục hậu quả 1. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu. 2. Buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện vi phạm. 3. Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm, phương tiện vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường.	Điều 5. Các biện pháp khắc phục hậu quả Ngoài các hình thức xử phạt chính và xử phạt bổ sung quy định tại Điều 4 Nghị định này, cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị điện lực có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Chương II của	Điều này được hiệu chỉnh lại tên cơ sở kế thừa nội dung của Điều 4 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP có bổ sung một số biện pháp khắc phục hậu quả phù hợp với

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
4. Bước loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa; loại bỏ tổ máy phát điện. 5. Bước thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng đã lưu thông (bao gồm cả nhãn năng lượng đã dán trên phưng tiện, thiết bị hoặc sản phẩm đã dán nhãn năng lượng). 6. Bước thu hồi lại hoặc bán lại phần vốn đã góp hoặc cổ phần đã mua của Đơn vị phát điện. 7. Bước nộp lại Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp. 8. Bước nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước hoặc hoàn trả cho tổ chức, cá nhân bị chiếm đoạt (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra (nếu có)). 9. Bước phải thử nghiệm, kiểm định các thiết bị; kiểm định chất lượng công trình đối với phần công trình hoặc toàn bộ công trình đã kết thúc thi công hoặc đã nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng. 10. Bước thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc bước sử dụng các thiết bị đã được kiểm định và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc bước sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng. 11. Bước đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng, các hệ thống AGC, PSS. 12. Bước duy trì khả năng điều chỉnh tần số sơ cấp, khả năng điều chỉnh điện áp theo quy định.	Nghị định này, bao gồm: 1. Bước phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật; 2. Bước phải tháo dỡ nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt; 3. Bước phải thực hiện đúng cam kết hoặc đáp ứng các điều kiện theo quy định trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt; 4. Bước đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của thiết bị phát điện và thiết bị phụ trợ đầu nối vào lưới truyền tải điện, lưới phân phối điện theo quy định; 5. Bước đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định; 6. Bước đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định; 7. Bước đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đầu nối vào lưới phân phối điện theo quy định; 8. Bước sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; 9. Bước nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính. 10. Bước khôi phục lại tình trạng ban đầu. 11. Bước thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. 12. Bước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết	các nội dung của nghị định.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
13. Bước phải lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực theo quy định. 14. Bước lắp đặt bộ sung hệ thống cảnh báo vùng hạ du. 15. Bước bổ sung biển báo, cảnh báo phạm vi công trình thủy điện, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập. 16. Bước thực hiện lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập. 17. Bước thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng. 18. Bước hủy bỏ giấy chứng nhận kiểm toán toàn năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng; bước thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm, chứng chỉ quản lý năng lượng, chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp, giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng. 19. Bước chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc.	định xử phạt vi phạm hành chính, chủ đầu tư phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào vận hành, sử dụng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình điện lực đối với hành vi vi phạm. 13. Bước phải thử nghiệm, kiểm định các thiết bị; thay thế các thiết bị không đạt yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. 14. Bước đầu tư, lắp đặt biển báo, tín hiệu cảnh báo, dấu hiệu nhận biết và các biện pháp pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật. 15. Bước cải tạo, thay thế, lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 16. Bước kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định. 17. Bước thu hồi các kết quả kiểm định và thực hiện lại việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định. 18. Bước bổ sung đầy đủ nhân sự có chuyên môn phù hợp. 19. Bước chuẩn bị đầy đủ phương tiện, vật tư theo quy định về phòng chống thiên tai. 20. Bước tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho cán bộ, công nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện. 21. Bước lắp đặt đầy đủ quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện; quan trắc chuyên dùng, cung cấp thông tin quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	công trình thủy điện và các cơ quan liên quan. 22. Bước thực hiện đầy đủ nội dung bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. 23. Bước tháo dỡ, khôi phục lại về đúng thiết kế đã được cơ quan chức năng phê duyệt. 24. Bước cấm đầy đủ mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa công trình thủy điện theo quy định. 25. Bước thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. 26. Bước hủy bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng. 27. Bước thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp. 28. Bước loại bỏ tổ máy phát điện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 29. Bước sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng. 30. Bước thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng. 31. Bước chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc. 32. Bước chấm dứt lưu hành thiết bị, phương tiện vận tải 33. Bước tái xuất thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Chương II HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ Điều 5. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực 1. Phạt tiền từ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ bản chính Giấy phép hoạt động điện lực tại trụ sở của tổ chức hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động điện lực tại văn phòng giao dịch của tổ chức. 2. Phạt tiền từ chức từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép theo quy định; b) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động	34. Buộc tiêu hủy thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất. 35. Buộc thu hồi giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng đã cấp. 36. Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng đã cấp. 37. Buộc thu hồi giấy Chứng nhận Tổ chức kiểm toán năng lượng đã cấp 38. Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện, thiết bị hoặc bao bì. 39. Buộc thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm đã cấp 40. Buộc thu hồi sản phẩm đã dán nhãn năng lượng.	Điều này cơ bản kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: - Thay đổi hình thức từ phạt tiền thành phạt cảnh cáo đối với hành vi không lưu giữ bản gốc Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại trụ sở của đơn vị điện lực hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động
Chương II HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ Điều 6. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực 1. Phạt cảnh cáo đối với tổ chức về hành vi không lưu giữ bản gốc Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại trụ sở của đơn vị điện lực hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại văn phòng giao dịch của đơn vị điện lực. 2. Phạt tiền từ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	Chương II HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ Điều 6. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực 1. Phạt cảnh cáo đối với tổ chức về hành vi không lưu giữ bản gốc Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại trụ sở của đơn vị điện lực hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại văn phòng giao dịch của đơn vị điện lực. 2. Phạt tiền từ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	Điều này cơ bản kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: - Thay đổi hình thức từ phạt tiền thành phạt cảnh cáo đối với hành vi không lưu giữ bản gốc Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại trụ sở của đơn vị điện lực hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
điện lực trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày thay đổi tên, địa chỉ trụ sở. 3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Hoạt động điện lực trong thời gian Giấy phép hoạt động điện lực bị mất, bị thất lạc mà không báo cáo cơ quan cấp giấy phép; b) Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực hoặc chuyển giao hoạt động điện lực trong trường hợp Giấy phép hoạt động điện lực còn thời hạn sử dụng. 4. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày thay đổi các nội dung trong Giấy phép hoạt động điện lực, trừ hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; b) Không tuân thủ một trong các nội dung của Giấy phép hoạt động điện lực, trừ các hành vi khác quy định tại Nghị định này; c) Tự ý sửa chữa, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn Giấy phép hoạt động điện lực. 5. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Cung cấp hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép không chính xác, không trung thực; b) Hoạt động điện lực khi Giấy phép hoạt động điện lực đã hết thời hạn sử dụng; c) Không đảm bảo một trong các điều kiện hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật trong suốt thời gian hoạt động. 6. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Hoạt động điện lực mà không có Giấy phép hoạt động điện lực, trừ hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;	a) Không thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp giảm lĩnh vực hoạt động điện lực; b) Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép không đúng thời hạn theo quy định. Đơn vị điện lực được xác định là báo cáo không đúng thời hạn chế độ báo cáo định kỳ hằng năm nếu đến hết ngày 01 tháng 3 hằng năm, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực không nhận được báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép của năm trước; b) Không báo cáo hoặc báo cáo nhưng cung cấp không đầy đủ, sai lệch các thông tin trong lĩnh vực được cấp phép khi có yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ hành vi quy định tại điểm a khoản này; c) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). 4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	điện lực đã được cấp tại văn phòng giao dịch của đơn vị điện lực. - Bổ sung hành vi Không thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp giảm lĩnh vực hoạt động điện lực theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP. - Thay đổi mức phạt tiền (giảm) đối với hành vi Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực. - Bãi bỏ hành vi Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi chuyển giao hoạt động điện lực trong trường hợp Giấy phép còn thời hạn. - Sửa đổi nội dung đối với hành vi Báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép không đúng thời hạn theo quy

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)

Dự thảo 2 Nghị định

Thuyết minh

b) Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp đổi với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động điện lực trong thời gian vi phạm đề sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4, điểm b khoản 5 và khoản 6 Điều này.

a) Hoạt động điện lực trong thời gian Giấy phép hoạt động điện lực bị mất, bị thất lạc mà không báo cáo cơ quan cấp giấy phép;

b) Cung cấp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực không chính xác, không trung thực.

5. Phạt tiền từ chức từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn Giấy phép hoạt động điện lực.

6. Phạt tiền từ chức từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực;

b) Hoạt động điện lực khi Giấy phép hoạt động điện lực đã hết thời hạn sử dụng;

c) Hoạt động điện lực không đúng lĩnh vực hoạt động điện lực, phạm vi hoạt động điện lực và thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng đối với lĩnh vực phát điện, truyền tải điện, phân phối điện quy định trong giấy phép hoạt động điện lực;

d) Không đảm bảo một trong các điều kiện hoạt động điện lực được cấp giấy phép trong thời gian quy định tại giấy phép hoạt động điện lực.

7. Phạt tiền từ chức từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực mà không có Giấy phép hoạt động điện lực, từ hành vi quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

định.

- Bổ sung hành vi Không báo cáo hoặc báo cáo nhưng cung cấp không đầy đủ, sai lệch các thông tin trong lĩnh vực được cấp phép khi có yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều Điều 25 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi theo hướng làm rõ hành vi Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở.

- Thay đổi mức phạt tiền (giảm) đối với hành vi Cung cấp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không chính xác, không trung thực.

- Bổ sung hành vi Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	b) Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực, từ trường hợp phải bảo đảm hoạt động khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an ninh cung cấp điện khi cần thiết và bảo đảm cung cấp điện cho các khách hàng sử dụng điện trong thời gian cơ quan quản lý nhà nước xem xét cấp lại giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi đã bị thu hồi giấy phép theo quy định pháp luật về điện lực. 8. Biện pháp khắc phục hậu quả : Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động điện lực trong thời gian vi phạm để nộp vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này. Số lợi bất hợp pháp bằng doanh thu thu được trong thời gian vi phạm được tính toán bằng sản lượng điện phát, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện nhân với giá phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện và bán lẻ điện tương ứng.	lực. - Sửa đổi nội dung và tăng mức phạt đối với hành vi không tuân thủ một trong các nội dung của giấy phép hoạt động điện lực. - Sửa đổi, bổ sung nội dung của hành vi Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực. - Bãi bỏ biện pháp khắc phục hậu quả “Buộc nộp lại Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp”. - Sửa đổi, bổ sung theo hướng làm rõ biện pháp khắc phục hậu quả “Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.”.
Điều 6. Vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện lực 1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, thi công công trình điện lực. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt, sửa chữa, di dời công trình điện lực mà không	Bãi bỏ	Lý do: Các chế tài xử lý vi phạm về hoạt động xây dựng công trình điện lực đã được quy định tại dự thảo nghị định của Chính phủ về XPVPHC trong lĩnh vực xây dựng.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
thỏa thuận với chủ sở hữu công trình điện lực hoặc đơn vị quản lý, vận hành công trình điện lực. 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Lắp đặt và đưa vào vận hành các vật tư, thiết bị điện không đúng theo thiết kế, không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; b) Tự ý ban hành và bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến xây dựng, lắp đặt công trình điện không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. 4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Lựa chọn các tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện, năng lực theo quy định để thực hiện tư vấn chuyên ngành điện lực, thi công công trình điện lực; b) <i>Khởi công xây dựng, thi công lắp đặt công trình điện lực không phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực;</i> c) Khởi công xây dựng, thi công công trình điện lực không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng hoặc không đủ điều kiện khởi công xây dựng; d) Không gửi báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền sau khi khởi công xây dựng theo quy định; đ) Đưa hàng mục công trình hoặc công trình điện lực vào vận hành, sử dụng khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khởi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều này; b) Buộc thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm		

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; c) Buộc phải lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động phát điện để sung vào ngân sách nhà nước và buộc phải kiểm định chất lượng công trình đối với phân công trình hoặc toàn bộ công trình đã kết thúc thi công hoặc đã nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.	Điều 7. Vi phạm các quy định về phát triển điện năng lượng mới, điện năng lượng tái tạo 1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây trong việc phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có công suất đến dưới 10 kW: a) Không thực hiện thông báo phát triển nguồn điện theo quy định; b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung theo Thông báo phát triển nguồn điện theo quy định. 2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong việc phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có công suất từ 10 kW đến dưới 100 kW: a) Không thực hiện thông báo phát triển nguồn điện theo quy định; b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực	Đây là điều mới được bổ sung tại dự thảo nghị định để quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về phát triển điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà theo quy định tại Nghị định số 58/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NB-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NB-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	hiện không đầy đủ các nội dung theo Thông báo phát triển nguồn điện theo quy định. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong việc phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có công suất từ 100 kW trở lên: a) Không thực hiện thông báo hoặc đăng ký phát triển nguồn điện theo quy định; b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung theo Thông báo hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện theo quy định; c) Không thực hiện điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định; d) Không phối hợp thực hiện theo quy định hoặc có hành vi cản trở hoạt động phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ; <i>không hướng dẫn công tác lắp đặt, đấu nối kỹ thuật điện nhằm bảo đảm an toàn điện trong quá trình vận hành theo quy định.</i> đ) Thực hiện mua sản lượng điện dư của nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ không đúng đối tượng hoặc tỷ lệ theo quy định. <i>Không tuân thủ lệnh điều độ, điều khiển của các cấp điều độ hệ thống điện khi phát điện dư lên hệ thống điện quốc gia.</i> 4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện tháo dỡ hoặc không hoàn thành việc tháo dỡ nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời trong thời hạn quy định;	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Điều 7. Vi phạm các quy định về hoạt động phát điện 1. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các thông tin về khả năng sẵn sàng phát điện, mức dự phòng công suất, tình hình thực hiện phương thức vận hành của nhà máy điện và các thông tin có liên quan đến hoạt động phát điện cho Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cơ quan điều tiết điện lực theo quy định pháp luật tại các Thông tư quy định về thị trường điện lực cạnh tranh, quy định hệ thống điện truyền tải, quy định hệ thống điện phân phối do Bộ Công Thương ban hành. 2. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết trong hoạt động khảo sát điện gió ngoài khơi hoặc trong hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành dự án điện gió ngoài khơi. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc phải thực hiện theo đúng quy định đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này; b) Buộc phải tháo dỡ nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; c) Buộc phải thực hiện đúng cam kết hoặc đáp ứng các điều kiện theo quy định trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.	- Hiệu chỉnh khoản 1, điểm c khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ khoản 3 cho phù hợp với khoản 2 Điều 59 Luật Điện lực năm 2024. - Gộp điểm a, điểm b khoản 2 cho phù hợp với khoản 2, khoản 4 Điều 56 Luật Điện lực năm 2024. - Sửa đổi điểm a khoản 4 cho phù hợp với hình phạt bổ sung đối với hành vi sử

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
a) Không thực hiện thử nghiệm, kiểm định định kỳ các thiết bị theo quy định; b) Sử dụng các thiết bị chưa được thử nghiệm, kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho thiết bị đối với các nhà máy điện; c) Không tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về đầu nối và vận hành nhà máy điện, lưới điện. 3. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Cung cấp thông tin không chính xác về mức độ sẵn sàng của tổ máy và nhà máy; b) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng, các hệ thống AGC, PSS theo quy định; c) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng, các hệ thống AGC, PSS đã đầu tư theo quy định; d) Không duy trì khả năng điều chỉnh tần số sơ cấp theo yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia; đ) Không duy trì khả năng điều chỉnh điện áp của nhà máy theo yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc phải thử nghiệm, kiểm định các thiết bị; thay thế các thiết bị không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra (nếu có)) đối với hành vi	a) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường; b) Cung cấp thông tin không chính xác về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của nhà máy điện và thông tin liên quan theo yêu cầu của đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị phát điện và thiết bị phụ trợ đầu nối vào lưới điện không đáp ứng các yêu cầu về đầu nối, kỹ thuật vận hành hệ thống điện quốc gia; b) Đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện trái quy định phát luật. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Buộc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc sử dụng thiết bị đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của thiết bị phát điện và thiết bị phụ trợ đầu nối vào lưới truyền tải điện,	đúng phương tiện đo nhóm 2 tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
vi phạm quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này; trường hợp không xác định cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt để hoàn trả thì sung vào ngân sách nhà nước; b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng, các hệ thống AGC, PSS theo quy định đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này; c) Buộc duy trì khả năng điều chỉnh tần số sơ cấp, khả năng điều chỉnh điện áp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.	Lưới phân phối điện theo quy định đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; c) Buộc đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.	
Điều 8. Vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện 1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về khả năng mang tải, chế độ vận hành lưới truyền tải điện, độ dự phòng của trang thiết bị và các thông tin có liên quan đến hoạt động truyền tải điện khi có yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cơ quan điều tiết điện lực. 2. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Cho phép đầu nối vào lưới truyền tải điện các thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; b) Sử dụng các thiết bị đo, đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới truyền tải điện. 3. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	Điều 9. Vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện 1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với các hành vi không báo cáo thông tin về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Cho phép đầu nối vào lưới truyền tải điện các thiết bị không tuân thủ quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện, an toàn điện và thị trường điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; b) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.	- Hiệu chỉnh khoản 1, điểm a khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ khoản 3, bỏ khoản 4 và khoản 5 cho phù hợp với khoản 2 Điều 60 Luật Điện lực năm 2024. - Sửa đổi điểm b khoản 2 cho phù hợp với khoản 2, khoản 4 Điều 56 Luật Điện lực năm 2024. - Sửa đổi điểm a khoản 4 cho phù hợp với hình phạt bổ sung đối với hành vi sử dụng phương tiện đo nhóm 2 tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
a) Không tuân thủ các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật về vận hành lưới điện; b) Không cung cấp dịch vụ truyền tải điện khi có yêu cầu của đơn vị sử dụng lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực; c) Cung cấp thông tin không chính xác về tình trạng vận hành của lưới điện gây thiệt hại đối với hoạt động truyền tải điện; d) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng theo quy định; đ) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS đã đầu tư theo quy định. 4. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện công tác khắc phục sự cố, khôi phục trạng thái làm việc của lưới truyền tải điện theo quy định, gây gián đoạn việc cung cấp điện hoặc gây quá tải thiết bị điện trên lưới truyền tải điện trong thời hạn quy định theo Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành mà không có lý do chính đáng; b) Không thực hiện việc ngừng hoặc yêu cầu Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia giảm mức truyền tải điện trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và an toàn của trang thiết bị; c) Chấp thuận đầu nối phụ tải, nguồn điện gây quá tải đường dây, trạm biến áp cao áp, siêu cao áp ngay trong điều kiện vận hành bình thường, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. 5. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện xây dựng hoặc trì hoãn việc xây dựng lưới	3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không cung cấp dịch vụ truyền tải và các dịch vụ phụ trợ cho các bên có liên quan, không bảo đảm quyền đầu nối của các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực vào lưới điện truyền tải được giao quản lý vận hành, trừ trường hợp lưới điện truyền tải bị quá tải theo xác nhận của Bộ Công Thương; b) Cung cấp thông tin không chính xác về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; c) Đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đầu nối vào lưới truyền tải điện không đáp ứng các yêu cầu về đầu nối, kỹ thuật vận hành hệ thống điện quốc gia; d) Đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện trải quy định phát luật. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Buộc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc sử dụng thiết bị đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
điện từ điểm đầu nối của Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện khi các đơn vị này đã đáp ứng đủ các điều kiện và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đầu nối vào hệ thống điện quốc gia mà không có lý do chính đáng được Cơ quan điều tiết điện lực xác nhận; b) Cung cấp dịch vụ truyền tải không đúng quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành, gây thiệt hại cho Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện, khách hàng sử dụng điện đầu nối trực tiếp vào lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện quá tải theo xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực; c) Góp vốn thành lập Đơn vị phát điện; mua cổ phần của Đơn vị phát điện. 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc phải thử nghiệm, kiểm định các thiết bị và thay thế các thiết bị không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; b) Buộc thu hồi lại phần vốn đã góp hoặc cổ phần đã mua của Đơn vị phát điện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này; c) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.	b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đầu nối vào lưới truyền tải điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này; c) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.	
Điều 9. Vi phạm các quy định về phân phối điện 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Tháo, lắp thiết bị đo đếm trên lưới điện khi không được giao nhiệm vụ;	Điều 10. Vi phạm các quy định về phân phối điện 1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thông tin liên quan đến khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của Đơn	- Bỏ khoản 1, bỏ điểm a, điểm b khoản 3; sửa đổi khoản 2, sửa đổi điểm c khoản 3; gộp khoản 4,

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
b) Không có biên bản treo tháo khi lắp đặt, thay thế thiết bị đo đếm điện hoặc biên bản không có chữ ký của đại diện khách hàng sử dụng điện; c) Không có thẻ nghiệp vụ mà hiệu chỉnh thiết bị đo đếm trên lưới điện; d) Không có Giấy chứng nhận kiểm định hoặc tem kiểm định hoặc dấu kiểm định khi kiểm định thiết bị đo đếm điện; đ) Không nghiệm thu đúng thời hạn quy định sau khi lắp đặt, thay thế, sửa chữa hoặc hiệu chỉnh thiết bị đo đếm điện. 2. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo về khả năng sẵn sàng vận hành, mức dự phòng của lưới điện và trang thiết bị phân phối điện, nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn hoạt động của mình theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Cơ quan điều tiết điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 3. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không hoàn thành kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị đo đếm điện hoặc không có giải pháp thay thế trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của bên mua điện; b) Không tiến hành xử lý sự cố trong thời hạn 02 giờ tính từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo của bên mua điện về sự cố lưới điện do bên bán điện quản lý để khôi phục việc cấp điện mà không có lý do chính đáng; c) Thực hiện không đúng các yêu cầu chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định. 4. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	vi điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm chất lượng dịch vụ khi cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng theo quy định. 3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Cho phép đấu nối vào lưới phân phối điện các thiết bị không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; b) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường. 4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị bán buôn điện đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới phân phối điện bị quá tải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b) Cung cấp thông tin không chính xác gây ảnh hưởng đến an toàn, thiệt hại đối với hoạt động phân phối điện;	khoản 5 và khoản 6 cho phù hợp với khoản 2 Điều 61 Luật Điện lực năm 2024. - Sửa đổi điểm c khoản 4 cho phù hợp với khoản 2, khoản 4 Điều 56 Luật Điện lực năm 2024. - Sửa đổi điểm a khoản 4 cho phù hợp với hình phạt bổ sung đối với hành vi sử dụng phương tiện đo nhóm 2 tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
a) Cho phép đấu nối vào lưới phân phối điện các thiết bị không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; b) Thỏa thuận đấu nối vào lưới điện 110kV các trạm điện, nhà máy điện, đường dây không phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; c) Sử dụng các thiết bị đo đếm điện năng không được kiểm định theo quy định hoặc đã được kiểm định nhưng không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới phân phối điện; d) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), không được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được chỉ định về đo lường kiểm định và niêm phong; đ) Thực hiện không đúng quyền hạn về ngừng, giảm mức cung cấp điện; không thông báo hoặc thực hiện không đúng nội dung thông báo theo Quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện do Bộ Công Thương ban hành; e) Ngừng, giảm mức cung cấp điện đối với khách hàng thuộc diện ưu tiên khi thiếu điện, trừ trường hợp có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng mất an toàn cho người, thiết bị, hệ thống điện. 5. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị bán buôn điện đã đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới phân phối điện bị quá tải có xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực hoặc cơ quan được ủy quyền; b) Cung cấp thông tin không chính xác gây ảnh hưởng đến an	c) Đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới phân phối điện không đáp ứng các yêu cầu về đấu nối, kỹ thuật vận hành hệ thống điện quốc gia; d) Đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện trái quy định phát luật. 5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc sử dụng thiết bị đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới phân phối điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này; c) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
toàn, thiết hại đối với hoạt động phân phối điện; c) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng theo quy định; d) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS đã đầu tư theo quy định. 6. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Tự ý sa thải phụ tải, nguồn điện; tiết giảm phát điện không đúng với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; b) Tự ý sử dụng công trình điện lực không thuộc quyền quản lý của mình để cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác; c) Chấp thuận đầu nối phụ tải, nguồn điện gây quá tải đường dây, trạm biến áp hạ áp, trung áp, cao áp ngay trong điều kiện vận hành bình thường, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; d) Ngừng cung cấp điện vì sự cố kỹ thuật do vi phạm quy trình vận hành hoặc do thiết bị không được thử nghiệm, kiểm định theo quy định. 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc phải kiểm định các thiết bị đo đếm điện và thay thế các thiết bị không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều này; b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS, đo đếm điện năng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 5 Điều này	Điều 11. Vi phạm các quy định về mua, bán buôn điện	Điều này cơ bản kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 10 Nghị định số
Điều 10. Vi phạm các quy định về mua, bán buôn điện 1. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 50.000.000 đồng đến		

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
60.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định. 2. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán buôn điện mà hợp đồng mua, bán buôn điện không tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng mua, bán điện có thời hạn. 3. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực. 4. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính là số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để trả lại cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.	1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định. 2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán buôn điện mà hợp đồng mua, bán buôn điện không tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng mua, bán điện có thời hạn. 3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực. 4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị mua, bán buôn điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với các hành vi thực hiện đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện với bên bán điện là nhà đầu tư công trình điện mới trong thời gian quá 03 tháng kể từ ngày nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đến bên mua điện. 5. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: a) Xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; b) Lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực để mua buôn và bán lẻ điện nhằm mục đích vụ lợi. 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành	134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có bổ sung các hành vi: (i) Vi phạm quy định của Chính phủ liên quan đến thời hạn đàm phán giao kết hợp đồng mua bán điện. Lý do: Điều 20 Nghị định 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 có quy định thời gian tối đa để thực hiện đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện kể từ ngày nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đến Bên mua điện là 03 tháng. Bên mua điện và nhà đầu tư trúng thầu chịu trách nhiệm về thời gian đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện để bảo đảm tiến độ thực hiện dự án theo quy hoạch phát triển điện lực, quy hoạch tỉnh và an ninh cung cấp điện. Như vậy, nếu thời gian vượt quá mốc 03 tháng là cấu thành hành vi vi phạm quy định của Chính phủ. (ii) Bổ sung hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)

Dự thảo 2 Nghị định

Thuyết minh

vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Đơn vị bán buôn điện phải hoàn trả cho tổ chức, cá nhân số tiền điện đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá được tính với thời gian là 12 tháng. Trường hợp không xác định được cả nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và điểm a khoản 5 Điều này.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị phát điện thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều này được xác định bằng sản lượng Đơn vị phát điện đã bán nhân với mức trần khung giá phát điện của loại hình phát điện tương ứng do Bộ Công Thương ban hành; trường hợp không có khung giá phát điện của loại hình phát điện tương ứng thì áp dụng mức giá trần của khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều này được xác định bằng sản lượng Đơn vị bán buôn điện đã bán nhân với mức giá bán lẻ điện cao nhất của cấp điện áp tương ứng.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính về xuất khẩu điện quy định tại điểm a khoản 5 Điều này được xác định bằng mức sản lượng đã xuất khẩu nhân với mức giá trần của khung giá của

nhiều các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực để mua buôn và bán lẻ điện nhằm mục đích vụ lợi.

(iii) Quy định rõ việc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định; đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực; Xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Điều 11. Vi phạm các quy định về bán lẻ điện 1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không niêm yết công khai tại các địa điểm giao dịch mua bán điện các quy định của pháp luật về biểu giá điện, thu tục thực hiện cấp điện, đo đếm điện, ghi chỉ số công tơ, thu tiền điện và kết thúc dịch vụ điện, quy định về ngừng, giảm mức cung cấp điện, hướng dẫn về an toàn điện. 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm; b) Niêm yết giá không đúng giá bán lẻ điện cụ thể theo quy định. 3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ đến kiểm tra, thanh tra việc mua bán điện. 4. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không ký hợp đồng mua bán điện sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng; b) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường. 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi. 4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính về nhập khẩu điện quy định tại điểm a khoản 5 Điều này được xác định bằng mức sản lượng đã nhập khẩu nhân với giá trị tối đa của các khung giá nhập khẩu điện do Bộ Công Thương ban hành. Điều 12. Vi phạm các quy định về bán lẻ điện 1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ đến kiểm tra, thanh tra việc mua bán điện. 2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không ký hợp đồng mua bán điện sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng; b) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường. 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi. 4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	Điều này cơ bản kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 11 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung sau: - Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 13 vì Luật Điện lực 2024 không còn quy định hành vi niêm yết; - Bổ sung chế tài xử phạt đơn vị bán lẻ điện đối với hành vi giao kết hợp đồng mua bán điện khi bên mua điện không đảm bảo các điều kiện theo quy định. - Sửa đổi điểm b khoản 4 cho phù hợp với khoản 2, khoản 4 Điều 56 Luật Điện lực năm 2024. - Sửa đổi điểm b khoản 8 cho phù hợp với hình phạt

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
b) Sử dụng các thiết bị đo đếm điện năng không được kiểm định theo quy định hoặc đã được kiểm định nhưng không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới phân phối điện. 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi. 6. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không ký hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng; b) Bán điện mà không có hợp đồng mua bán điện với khách hàng sử dụng điện. 7. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định; b) Thực hiện không đúng quyền hạn về ngừng, giảm mức cung cấp điện; không thông báo hoặc thực hiện không đúng nội dung thông báo theo Quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện do Bộ Công Thương ban hành. 8. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua điện của Đơn vị điện lực không có Giấy phép hoạt động điện lực. 9. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.	a) Không ký hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng; b) Bán điện mà không có hợp đồng mua bán điện với khách hàng sử dụng điện. 5. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Bán sai giá điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; b) Giao kết hợp đồng mua bán điện khi bên mua điện không đảm bảo một trong các điều kiện theo quy định; c) Thực hiện không đúng quyền hạn về ngừng, giảm mức cung cấp điện; không thông báo hoặc thực hiện không đúng nội dung thông báo theo Quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện do Bộ Công Thương ban hành. 6. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua điện của Đơn vị điện lực không có Giấy phép hoạt động điện lực. 7. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. 8. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.	bổ sung đối với hành vi sử dụng phương tiện đo nhóm 2 tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP - Quy định rõ cách xác định đối với biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định; đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực; Xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
10. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính là số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 7 Điều này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước; b) Buộc phải kiểm định các thiết bị đo đếm điện và thay thế các thiết bị không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và khoản 9 Điều này.	9. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc sử dụng thiết bị đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này. Đơn vị bán lẻ điện phải hoàn trả cho tổ chức, cá nhân số tiền điện đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá được tính với thời gian là 12 tháng; c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này. Số lợi bất hợp pháp được xác định bằng mức sản lượng đã xuất khẩu, nhập khẩu nhân với mức giá trần của khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Điều này kế thừa toàn bộ các nội dung được quy định tại Điều 12 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có sửa đổi và bãi bỏ một số nội dung sau: - Nâng mức phạt đối với hành vi cản trở người
Điều 12. Vi phạm các quy định về sử dụng điện 1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện. 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vô ý gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện; b) Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân khác. 3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện.	Điều 13. Vi phạm các quy định về sử dụng điện 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện. 2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vô ý gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện; b) Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân khác.	Điều này kế thừa toàn bộ các nội dung được quy định tại Điều 12 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có sửa đổi và bãi bỏ một số nội dung sau: - Nâng mức phạt đối với hành vi cản trở người

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dùng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu; khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm quy định của pháp luật. 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Gây hư hại, tự ý di chuyển hệ thống đo đếm điện (kể cả tủ bảo vệ công tơ, các niêm phong và sơ đồ đấu dây); b) Sử dụng các thiết bị với mục đích gây nhiễu làm hư hại thiết bị truyền số liệu, đo lường, bảo vệ của hệ thống điện. 6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. 7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm của khách hàng sử dụng điện lớn sau đây: a) Không thực hiện chế độ sử dụng điện theo đúng mức yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia trong trường hợp hệ thống bị hạn chế công suất; không có biện pháp đảm bảo tiêu chuẩn điện áp đã được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện; b) Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để đấu nối vào lưới điện quốc gia; c) Không thực hiện các lệnh thao tác của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia; d) Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng; đ) Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS/ DMS, đo đếm điện năng theo quy định; e) Không duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin	3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện. 4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dùng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu; khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm quy định của pháp luật. 5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường. 6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. 7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm của khách hàng sử dụng điện lớn sau đây: a) Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật; quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để đấu nối vào lưới điện quốc gia; b) Không thực hiện các lệnh thao tác của Cấp điều độ có quyền điều khiển; c) Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng;	có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện. - Sửa đổi khoản 5 và bỏ điểm e khoản 7 cho phù hợp với khoản 2, khoản 4 Điều 56 Luật Điện lực năm 2024. - Bỏ điểm a khoản 7. Lý do: Theo quy định hiện hành, Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia không gửi yêu cầu trực tiếp cho Khách hàng sử dụng điện. - Sửa đổi điểm b khoản 8 cho phù hợp với hình phạt bổ sung đối với hành vi sử dụng phương tiện đo nhóm 2 tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP. - Bổ sung trường hợp tạm cấp điện dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự thì chuyển hình sự để phù hợp với Bộ luật Hình sự. - Làm rõ việc xác định số lợi bất hợp pháp trong trường hợp tạm cấp điện, người cho thuê nhà thu tiền

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
liên lạc, SCADA/EMS/DMS, đo đếm điện năng đã đầu tư theo quy định. 8. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức như sau: a) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cấp dưới 1.000.000 đồng; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cấp từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng. 9. Khi phát hiện hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cấp từ 2.000.000 đồng trở lên thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản 8 Điều này. 10. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, điểm b khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này. 11. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này;	d) Không thực hiện đầu tư các thiết bị đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác nhưng không trái với quy định của pháp luật. 8. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức như sau: a) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cấp dưới 1.000.000 đồng; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cấp từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng. 9. Khi phát hiện hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cấp từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản 8 Điều này.	điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

**Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2
của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)**

Dự thảo 2 Nghị định

Thuyết minh

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5, khoản 6, khoản 8 và khoản 9 Điều này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 7 Điều này;

d) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị thông tin liên lạc, SCADA/EMS/DMS, đo đếm điện năng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm e khoản 7 Điều này.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, điểm a khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này được xác định theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này. Người cho thuê nhà phải hoàn trả cho người thuê nhà số tiền đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước;

d) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều này;

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Điều 13. Vi phạm các quy định về điều độ hệ thống điện 1. Phạt tiền Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi điều độ hệ thống điện không tuân thủ quy trình, quy định có liên quan nhưng chưa gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng. 2. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Đơn vị điều độ hệ thống điện tình hình sự cố, các trạng thái làm việc bất thường của thiết bị có nguy cơ gây ra sự cố làm ngừng hoạt động của nhà máy điện, lưới truyền tải điện. 3. Phạt tiền Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Điều độ hệ thống điện sai kế hoạch vận hành đã được duyệt gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng; b) Vi phạm Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trên hệ thống điện; c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành dẫn đến mở rộng phạm vi sự cố; d) Góp vốn thành lập Đơn vị phát điện; mua cổ phần của Đơn vị phát điện. 4. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành, trừ trường hợp thực hiện lệnh	đ) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 7 Điều này. Điều 14. Vi phạm các quy định về điều độ hệ thống điện 1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Đơn vị điều độ hệ thống điện tình hình sự cố, các trạng thái làm việc bất thường của thiết bị có nguy cơ gây ra sự cố làm ngừng hoạt động của nhà máy điện, lưới truyền tải điện. 2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Điều độ hệ thống điện sai kế hoạch vận hành đã được duyệt gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng; b) Vi phạm Quy định thao tác hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trên hệ thống điện; c) Không tuân thủ Quy định xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành dẫn đến mở rộng phạm vi sự cố. 3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định điều độ hệ thống điện quốc gia và các quy	Điều này cơ bản kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 13 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) trên cơ sở có thực hiện sửa đổi, bãi bỏ 1 số nội dung để phù hợp với quy định tại Luật Điện lực 2024, các quy định của Bộ Công Thương và thực tiễn thi hành.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị; b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình vận hành thiết bị do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trên lưới phân phối điện; c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây mở rộng phạm vi sự cố. 5. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình Điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành và các quy trình, quy định có liên quan, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị; b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình khởi động đen, Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia, Quy trình khởi phục hệ thống điện quốc gia, Quy trình vận hành thiết bị và các quy trình, quy định có liên quan do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trong nhà máy điện và trên lưới truyền tải điện. 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bán lại phần vốn đã góp hoặc cổ phần đã mua của Đơn vị phát điện đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.	trình, quy định có liên quan, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị; b) Không tuân thủ quy định thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khởi phục hệ thống điện quốc gia, quy trình vận hành thiết bị và các quy trình, quy định có liên quan gây sự cố trong nhà máy điện và trên lưới truyền tải điện; c) Không tuân thủ Quy định về xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây mở rộng phạm vi sự cố. 4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại quy định điều độ hệ thống điện quốc gia, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị; b) Không tuân thủ quy định thao tác trong hệ thống điện quốc gia, quy trình vận hành thiết bị gây sự cố trên lưới phân phối điện; c) Không tuân thủ quy định xử lý sự cố trong hệ thống điện quốc gia, quy trình xử lý sự cố lưới phân phối điện gây mở rộng phạm vi sự cố.	Điều này cơ bản kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 14 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-
Điều 14. Vi phạm các quy định về thị trường điện lực 1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về kế hoạch sửa chữa lưới điện truyền tải cho Đơn vị điều độ hệ thống điện và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực theo đúng thời hạn của Quy định về thị trường điện lực cạnh	Điều 15. Vi phạm các quy định về thị trường điện lực 1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về kế hoạch sửa chữa lưới điện truyền tải cho Đơn vị điều độ hệ thống điện và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện theo đúng thời hạn của Quy định về vận hành thị	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành. 2. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Không lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia thị trường điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; b) Không thực hiện đầu tư hệ thống đấu nối thông tin thị trường điện theo Quy định thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành. 3. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vi phạm các quy định về công bố thông tin được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; b) Sử dụng các số liệu đầu vào và dữ liệu cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành. 4. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần hoặc cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện lực theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện. 5. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Đơn	trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành. 2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Không lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia thị trường điện theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; b) Không thực hiện đầu tư hệ thống đấu nối thông tin thị trường điện theo Quy định thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành. 3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vi phạm các quy định về công bố thông tin được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; b) Sử dụng các số liệu đầu vào và dữ liệu cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm không đúng quy định do Bộ Công Thương ban hành. 4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành. 5. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 80.000.000 đồng đến	CP) trên cơ sở trên cơ sở: - Thực hiện chỉnh lý lại 1 số nội dung để phù hợp với quy định mới tại Luật Điện lực 2024 và các quy định của Bộ Công Thương - Bỏ điểm b, điểm c và điểm d khoản 7, điểm d khoản 8 và khoản 9. Lý do: Thiếu khả thi trong việc xác định lợi nhuận bất hợp pháp, không có phương pháp tính toán số lợi bất hợp pháp.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
vì điều hành hệ thống điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; b) Cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát thị trường điện, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện không đầy đủ, không đúng thời hạn theo Quy định về thị trường phát điện cạnh tranh, Quy định giám sát thị trường điện và Quy định về giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm do Bộ Công Thương ban hành; c) Vi phạm trình tự, thủ tục và phương pháp tính toán sản lượng điện năm cho các Đơn vị phát điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hợp đồng mua bán điện mẫu do Bộ Công Thương ban hành; d) Làm mất dữ liệu sử dụng cho việc lập hồ sơ thanh toán điện năng giao dịch trên thị trường trong thời gian lưu trữ theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành. 6. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành. 7. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần hoặc cho	100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; b) Cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát thị trường điện, không đúng thời hạn theo Quy định về vận hành thị trường phát điện cạnh tranh; c) Vi phạm trình tự, thủ tục và phương pháp tính toán sản lượng điện năm cho các Đơn vị phát điện theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; d) Làm mất dữ liệu sử dụng cho việc lập hồ sơ thanh toán điện năng giao dịch trên thị trường trong thời gian lưu trữ theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành. 6. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành. 7. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện lực theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành; b) Thỏa thuận với các Đơn vị phát điện khác trong việc chào giá để được lập lịch huy động; c) Thỏa thuận trực tiếp hoặc gián tiếp với các đơn vị khác trong việc hạn chế hoặc kiểm soát công suất chào bán trên thị trường nhằm tăng giá trên thị trường giao ngay và làm ảnh hưởng đến an ninh cung cấp điện; d) Thỏa thuận với Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực trong việc chào giá để được lập lịch huy động không dùng quy định. 8. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Can thiệp vào việc vận hành thị trường điện không tuân thủ theo quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh, Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành; b) Không tuân thủ quy định về thực hiện lịch huy động công suất các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành; c) Không tuân thủ quy định lập lịch huy động các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công Thương ban hành; d) Thỏa thuận với Đơn vị phát điện trong việc chào giá để các tổ máy phát điện của Đơn vị phát điện được lập lịch huy động không đúng với trình tự, thủ tục quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành. 9. Biện pháp khắc phục hậu quả:	hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành. 8. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Can thiệp vào việc vận hành thị trường điện không tuân thủ theo quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh, Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành; b) Không tuân thủ quy định về thực hiện lịch huy động công suất các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành; c) Không tuân thủ quy định lập lịch huy động các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành.	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là số tiền chênh lệch có được từ việc chào giá (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 7, điểm d khoản 8 Điều này.		
	Điều 16. Vi phạm các quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực 1. Phạt cảnh cáo các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này trong trường hợp tổ chức tiếp tục vi phạm sau 10 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có văn bản yêu cầu thực hiện. Trường hợp tổ chức tiếp tục vi phạm thì thực hiện phạt tiền theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. 2. Phạt tiền từ chức từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không trình Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương; chậm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về điện lực việc điều chỉnh giảm giá dịch vụ truyền tải điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương; b) Không thực hiện việc trình phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương; c) Không thực hiện việc trình phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương; d) Không thực hiện việc trình phê duyệt khung giá bán buôn	Đây là điều được bổ sung mới để quy định chế tài xử phạt các đơn vị điện lực khi vi phạm quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực. Nội dung này được bổ sung để thực hiện kiến nghị của Kết luận của Kiểm toán nhà nước đảm bảo đơn vị điện lực thực hiện theo đúng các quy định của Chính phủ (tại Nghị định số 72/2025/NĐ-CP) và các thông tư của Bộ Công Thương trong việc trình duyệt và báo cáo phương án giá điện.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Điều 15. Vi phạm quy định về an toàn điện 1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vào trạm điện hoặc treo lên cột điện khi không có nhiệm vụ; b) Trồng cây hoặc đề cây vi phạm khoảng cách an toàn đối với đường dây dẫn điện trên không, trạm điện; c) Lắp đặt ăng ten ti vi, dây phơi, giàn giáo, biển, hộp đèn quảng cáo tại vị trí khi bị đỏ, rơi có thể va chạm vào lưới điện; d) Thả điều hoặc bắt kỳ vật gì gây sự cố lưới điện; đ) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc với phần không mang điện trên hệ thống điện; e) Chặt, tia cây để bảo đảm an toàn lưới điện cao áp mà không thông báo cho tổ chức quản lý hoặc chủ sở hữu cây biết theo quy định; g) Cản trở đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp tiến hành kiểm tra hoặc sửa chữa những hư hỏng của trạm điện, đường dây dẫn điện theo quy định. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện vào mục đích khác	điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. đ) Chậm hoặc không thực hiện việc bảo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân hàng năm theo quy định của Chính phủ; e) Chậm hoặc không thực hiện việc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân trong năm theo quy định của Chính phủ.	Đây là điều được soạn thảo trên cơ sở kế thừa một số chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực được quy định tại Điều 15 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 18 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.
Điều 15. Vi phạm quy định về an toàn điện 1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Vào trạm điện hoặc treo lên cột điện khi không có nhiệm vụ; b) Trồng cây hoặc đề cây vi phạm khoảng cách an toàn đối với đường dây dẫn điện trên không, trạm điện; c) Lắp đặt ăng ten ti vi, dây phơi, giàn giáo, biển, hộp đèn quảng cáo tại vị trí khi bị đỏ, rơi có thể va chạm vào lưới điện; d) Thả điều hoặc bắt kỳ vật gì gây sự cố lưới điện; đ) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc với phần không mang điện trên hệ thống điện; e) Chặt, tia cây để bảo đảm an toàn lưới điện cao áp mà không thông báo cho tổ chức quản lý hoặc chủ sở hữu cây biết theo quy định; g) Cản trở đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp tiến hành kiểm tra hoặc sửa chữa những hư hỏng của trạm điện, đường dây dẫn điện theo quy định. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện vào mục đích khác	Điều 17. Vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực 1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực sau đây: a) Lắp đặt ăng ten thu phát sóng, dây phơi, giàn giáo, nhà lồng, nhà lưới, biển, hộp đèn quảng cáo và các vật dụng khác tại các vị trí mà khi bị đỏ, rơi, văng, rung lắc gây hư hỏng, sự cố công trình điện lực; b) Đào đất, chất thải hoặc hoạt động gây sụt lún, lún sụt công trình lưới điện, trạm điện; c) Đốt nương rẫy, rác thải, vật liệu, sử dụng các phương tiện thi công gây chấn động hoặc làm hư hỏng, sự cố công trình điện lực; d) Bắn, quăng, ném bất kỳ vật gì lên đường dây điện, trạm điện và các công trình điện lực khác; đ) Xếp, chứa các chất dễ cháy nổ, các chất hóa học có khả năng gây ăn mòn hoặc có khả năng làm cháy, gây hư hỏng các bộ phận của công trình điện lực; e) Không thực hiện các biện pháp chằng néo, gia cố mái của nhà ở, công trình đã được phép tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không để phòng tránh nguy	Đây là điều được soạn thảo trên cơ sở kế thừa một số chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực được quy định tại Điều 15 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 18 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

Ng nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Ng nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Ng nghị định	Thuyết minh
khí chưa có thỏa thuận với đơn vị quản lý vận hành lưới điện; b) Đổ, đắp, sắp xếp nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dưới dây dẫn điện của đường dây dẫn điện trên không và để khoảng cách từ dây dẫn điện đến nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị nhỏ hơn khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp; c) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình được tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không vào mục đích khác vì phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp; d) Xây dựng hoặc cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi chưa có thỏa thuận hoặc không thực hiện đúng các thỏa thuận để bảo đảm an toàn trong quá trình xây dựng, cải tạo nhà ở, công trình với đơn vị quản lý vận hành đường dây; đ) Chất hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, trồng cây, thả neo tàu thuyền trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cấp điện ngầm; e) Xây dựng nhà ở, công trình xâm phạm đường ra vào, cửa thông gió của trạm điện, nhà máy điện; g) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp tổ chức thi công khi làm việc với các hạng mục, thiết bị trên hệ thống điện, từ hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; h) Không xây dựng danh mục các thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định để theo dõi quản lý theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện; i) Cầu, móc, kéo điện sau công tơ của khách hàng sử dụng điện này làm nguồn điện sử dụng cho hộ tiêu thụ khác; k) Tự ý đấu nối, kéo điện từ sau công tơ của khách hàng sử dụng điện ra ngoài sử dụng vào mục đích khác so với hợp đồng đã ký; l) Tự ý sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng hoặc làm thay đổi kết cấu mạch điện đã được phê duyệt trong hợp đồng mua bán điện khi	cơ bay vào đường dây dẫn điện trên không; g) Không tuân thủ các quy định về bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình; h) Sử dụng mái hoặc bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình đã được phép tồn tại tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không vào những mục đích có thể vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện đối với cấp điện áp trên 01 kV đến 220 kV; i) Chui sở hữu ao, hồ nơi đường dây dẫn điện trên không điện áp cao đi qua có tổ chức câu cá không phối hợp với đơn vị quản lý vận hành cấm biển cảnh báo theo quy định; Xây dựng, bố trí vị trí cho người câu cá nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không và khu vực có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp; k) Cầu cá trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không và khu vực có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp; l) Thả điều, vật thể bay trong phạm vi 1.000 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trung áp ra các phía xung quanh; m) Đắp đất, xếp các loại vật liệu, thiết bị hoặc đồ phế thải trong hành lang an toàn bảo vệ đường dây dẫn điện trên không làm thay đổi khoảng cách từ dây dẫn điện trên không đến mặt đất tự nhiên hoặc vi phạm khoảng cách an toàn về điện; n) Dựng lều quán, buôn bán, để xe, buộc gia súc trong hành lang an toàn trạm điện, trừ trường hợp kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa trạm điện.	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
chưa qua các lớp đào tạo về kỹ thuật điện, điện dân dụng và an toàn điện; m) Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy làm mất an toàn vận hành công trình lưới điện. 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Thi công các công trình trong đất hoặc nạo vét lòng sông, hồ, ao trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cấp điện ngầm mà không thông báo trước cho đơn vị quản lý vận hành đường cáp theo quy định; b) Không đặt biển báo an toàn hoặc biển tên, biển báo không đúng mẫu cho đường dây, trạm biến áp, nhà máy điện theo quy định về an toàn điện; c) Chặt và để cây đổ vào lưới điện; d) Xây nhà, công trình lên hành lang bảo vệ an toàn đường cấp điện ngầm; đ) Không có phiếu công tác hoặc lệnh công tác khi làm những công việc phải thực hiện theo phiếu công tác, lệnh công tác; e) Không lưu phiếu công tác, lệnh công tác theo quy định; g) Thực hiện không đúng và đầy đủ các nội dung ghi trong phiếu công tác, lệnh công tác; h) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc gần với phần mang điện trên hệ thống điện; i) Không thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp an toàn trước khi làm các công việc với phần mang điện trên hệ thống điện; k) Không có đầy đủ các tài liệu thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các tài liệu hoàn công xây lắp và các tài liệu kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật về xây dựng, bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành; l) Không thực hiện công tác kiểm định, hiệu chỉnh từng phần và toàn bộ hệ thống các trang thiết bị trong dây chuyền công	2. Phạt tiền từ chức từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực sau đây: a) Để thiết bị, dụng cụ, phương tiện vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp trên 01 kV đến 500 kV khi tiến hành công việc gần hành lang hoặc trong hành lang bảo vệ đường dây dẫn điện trên không, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện công việc áp dụng công nghệ phù hợp hoặc do yêu cầu cấp bách của công tác quốc phòng, an ninh phải có sự thỏa thuận bằng văn bản với đơn vị điện lực về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết; b) Neo đậu tàu thuyền, đánh bắt cá và các hoạt động khác gây tác động cơ học đến đường cáp điện ngầm, trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trong vùng nước thủy nội địa; c) Không thiết lập các tín hiệu cảnh báo, các biện pháp bảo vệ và thực hiện thông báo hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải đối với Chù đầu tư đường cáp điện ngầm trên biển; d) Đánh bắt cá và các hoạt động tác động đến trầm tích đáy biển trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trên biển; đ) Tàu thuyền không có nhiệm vụ thả neo trong phạm vi 02 hải lý tính từ mép ngoài cùng về 02 phía của đường cáp điện ngầm; e) Để nhà ở, công trình, cây trồng vi phạm hành lang bảo vệ an toàn trạm điện; g) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện gây hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện;	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
nghệ phát điện, truyền tải và phân phối điện để bảo đảm phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, các thông số quy định trong thiết kế đã duyệt. 5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Đào hố, đóng cọc vào trong hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm; b) Điều khiển thiết bị, dụng cụ, phương tiện hoặc các hoạt động khác vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp; c) Thao gỡ bất kỳ bộ phận nào của lưới điện, nhà máy điện khi không có nhiệm vụ; d) Tung, ném, bắn, quăng bất cứ vật gì gây hư hỏng các bộ phận của lưới điện, nhà máy điện hoặc gây sự cố lưới điện, nhà máy điện; đ) Sử dụng điện để bày, bắt động vật hoặc làm phương tiện bảo vệ trực tiếp trái quy định của pháp luật; e) Không ban hành đầy đủ quy trình, nội quy về an toàn điện theo quy định; g) Không thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn theo quy định khi làm việc theo phiếu công tác hoặc lệnh công tác gây tai nạn hoặc sự cố; h) Sử dụng hoặc thuê người chưa được đào tạo chuyên môn về điện hoặc chưa được huấn luyện về an toàn điện, chưa được cấp thẻ an toàn điện, thẻ kiểm định viên để làm những công việc quản lý vận hành, sửa chữa lưới điện, nhà máy điện, kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện; i) Cho đường dây dẫn điện đi qua khu vực dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người hoặc mang tải vượt quá tiêu chuẩn định mức theo quy định; k) Không có các tài liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định về an toàn điện;	h) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện, xâm phạm đường ra vào trạm điện, đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và đường dây dẫn điện trên không của trạm điện; i) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện cản trở hệ thống thông gió của trạm điện; k) Để cho nước thải từ nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện xâm nhập làm hư hỏng công trình điện; l) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện có điện áp từ 110 kV trở lên gây cản trở cho phương tiện cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy di chuyển khi thực hiện nhiệm vụ; m) Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ, đường thủy va chạm gián tiếp hoặc trực tiếp vào lưới điện gây sự cố lưới điện; n) Sử dụng phương tiện thi công gây chấn động làm hư hỏng, sự cố lưới điện, nhà máy điện. o) Nổ mìn, mở mìn gây hư hỏng các bộ phận của công trình điện lực; p) Vi phạm khoảng cách an toàn giữa phương tiện bay được cấp phép với công trình điện lực, phạm vi 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 100 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trên không trung áp ra các phía xung quanh, trừ trường hợp phương tiện bay làm nhiệm vụ quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa đường dây điện được phép theo quy định; q) Để vật thể bay trong phạm vi 1.000 m tính từ mép ngoài	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
l) Không có quy trình, nội quy và biện pháp tổ chức thực hiện các quy định về an toàn điện tại cơ quan, doanh nghiệp trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; m) Không lập hồ sơ, lý lịch, tài liệu kỹ thuật liên quan đến thiết bị điện và tổ chức quản lý theo quy định; n) Không thống kê, theo dõi tai nạn điện, các vi phạm đối với hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp trong phạm vi quản lý và bảo cáo cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện tại địa phương theo quy định. 6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Thiết kế, lắp đặt và đưa vào vận hành lưới điện, nhà máy điện không đáp ứng được các quy định về kỹ thuật, an toàn điện; b) Không kiểm tra, kiểm định hệ thống chống sét, nối đất của nhà máy điện, trạm điện và đường dây dẫn điện; c) Xếp, chứa các chất cháy, nổ, ăn mòn trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện; d) Không thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định; đ) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện khi không có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện; e) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện vượt quá phạm vi được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện; g) Không tháo dỡ, thu hồi các kết cấu của lưới điện và hoàn trả mặt bằng trong vòng 06 tháng kể từ khi lưới điện được tách khỏi hệ thống điện theo quy định. 7. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trung áp ra các phía xung quanh trừ các thiết bị phục vụ quốc phòng, an ninh và của đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực làm nhiệm vụ kiểm tra, vận hành và bảo trì công trình; 3. Phạt tiền tổ chức từ 70.000.000 đến 90.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ an toàn nhà máy điện và công trình điện lực khác dưới đây: a) Không lắp đặt biển báo an toàn điện theo quy định; b) Không có biển báo khu vực nguy hiểm, đường thoát hiểm, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông gió làm mát thiết bị, cửa thông gió không có lưới bảo vệ chống sự xâm nhập của các loài động vật tại phòng đặt trang thiết bị điện; c) Không có lưới bảo vệ, vách ngăn và treo biển báo an toàn điện cho từng loại trang thiết bị điện theo quy định; d) Không bảo đảm khoảng cách an toàn từ lưới bảo vệ hoặc vách ngăn đến phần mang điện của trang thiết bị điện theo quy định; đ) Không có biện pháp hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu của môi trường đến hoạt động của trang thiết bị điện theo quy định; e) Hệ thống cấp điện trong nhà máy phát điện, công trình điện lực khác không được sắp xếp trật tự theo chủng loại, tính năng kỹ thuật, cấp điện áp và không được đặt trên các giá đỡ theo quy định; g) Cấp điện đi qua khu vực có ảnh hưởng của nhiệt độ cao không được cách nhiệt và đi trong ống bảo vệ; h) Hầm cáp, mương cáp không có nắp đậy kín, thoát nước	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
a) Đào đất làm lún, nghiêng, đổ cột của đường dây dẫn điện hoặc thiết bị của trạm điện, nhà máy điện; b) Nổ mìn gây hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện, nhà máy điện; c) Sử dụng phương tiện thi công gây chấn động làm hư hỏng, sự cố lưới điện, nhà máy điện. 8. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; điểm a, điểm c và điểm d khoản 4; các điểm a, b, c, d và d khoản 5; điểm c khoản 6; điểm a và điểm c khoản 7 Điều này. 9. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 2; khoản 3; điểm c và điểm d khoản 4; điểm a, điểm c, điểm d và điểm i khoản 5; điểm c khoản 6 và khoản 7 Điều này; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động kiểm định để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm e khoản 6 Điều này.	tốt, bảo quản sạch sẽ, khô ráo; i) Dẻ nước, dầu, hóa chất, tạp vật tích tụ trong hầm cáp, mương cáp; k) Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng điện áp an toàn không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật điện và an toàn điện; l) Trang thiết bị và hệ thống chống sét, nối đất trong nhà máy điện và các công trình điện lực khác không được lắp đặt đúng thiết kế và không được kiểm tra nghiệm thu, kiểm tra định kỳ theo đúng quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện và an toàn điện; m) Cột tháp gió, tuabin gió không có tín hiệu cảnh báo hàng không theo quy định pháp luật về hàng không; n) Cảnh quét gió không có dấu hiệu nhận biết phù hợp theo quy định; o) Không thiết lập, duy trì hệ thống quản lý an toàn bảo đảm kiểm soát các rủi ro trong toàn bộ hoạt động của công trình điện gió trên biển; p) Không thực hiện hiện báo hiệu hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải Việt Nam đối với công trình điện gió trên biển. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, đảm bảo an toàn cho công trình điện lực đối với hành vi tại điểm b, điểm d, điểm h, điểm m, điểm n khoản 1; điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k và điểm l khoản 2 Điều này. b) Buộc đầu tư, lắp đặt biển báo, tín hiệu cảnh báo và các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật đối	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này. Điều 18. Vi phạm quy định về an toàn trong phát điện, truyền tải, phân phối điện và sử dụng điện cho mục đích sản xuất 1. Phạt tiền từ chức từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không có đầy đủ nội quy, quy trình, nhật ký vận hành, hồ sơ quản lý về an toàn điện trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện; b) Không có đầy đủ sơ đồ lưới điện, dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân, biển cấm, biển báo về an toàn điện theo quy định; c) Bố trí người lao động làm công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực; kiểm định thiết bị, dụng cụ điện; thí nghiệm, thử nghiệm, xây lắp, bảo trì và sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện không được đào tạo về nghiệp vụ, kỹ thuật phù hợp yêu cầu ngành nghề và không được huấn luyện, cấp thẻ an toàn điện theo quy định của pháp luật; d) Không tổ chức hoặc không tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kỹ năng về an toàn điện theo quy định; đ) Không thực hiện việc thống kê, báo cáo về sự cố, tai nạn điện theo quy định về chế độ báo cáo về an toàn điện; e) Không áp dụng quy định về thời gian cho phép làm việc trong một ngày làm việc theo quy định tại các khu vực có cường độ điện trường từ 5 kV/m trở lên; g) Không sơn màu và đặt đèn tín hiệu cảnh báo đối với các	Đây là điều mới được soạn thảo trên cơ sở kế thừa một số chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về an toàn trong phát điện, truyền tải, phân phối điện và sử dụng điện cho mục đích sản xuất được quy định tại Điều 15 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 18 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bỏ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	cột điện có chiều cao 50 m trở lên theo quy định; h) Không có báo hiệu phù hợp đối với đường dây dẫn điện trên không điện áp 220kV trở lên tại điểm thấp nhất nơi giao chéo với đường thủy nội địa để các phương tiện giao thông đường thủy nhận biết được về ban đêm; i) Hình thức, quy cách biển báo an toàn điện và vị trí treo, lắp biển báo an toàn điện không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện; k) Đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực không báo cáo nhanh tai nạn điện chết người trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra đến cơ quan cấp trên (nếu có) và Sở Công Thương tại địa phương theo quy định; l) Đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực không báo cáo về an toàn điện và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực định kỳ hằng năm theo quy định; m) Không gửi báo cáo kết quả đánh giá an toàn kỹ thuật công trình phát điện đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định; n) Lỗi dừng việc yêu cầu thỏa thuận an toàn trong quá trình xây dựng, cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không gây cản trở đến hoạt động của chủ đầu tư; o) Không lập biên bản và hồ sơ vụ việc để chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời các vi phạm trong bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. 2. Phạt tiền từ chức từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không tổ chức hoặc thuê đơn vị đủ năng lực tổ chức huấn	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện cho người lao động làm công việc xây dựng, sửa chữa, cài tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực, kiểm định, thí nghiệm, xây lắp, sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện; b) Sử dụng dây dẫn điện, thiết bị điện không bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định và phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan; c) Không thực hiện đo, vẽ bản đồ cường độ điện trường trong trạm điện theo quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện; d) Không đặt biển cấm, biển báo an toàn điện tại các trạm điện, cột điện và các vị trí giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không, đường cáp điện ngầm với đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện và các quy định của pháp luật về đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa;	
	d) Không đặt cột mốc hoặc dấu hiệu nhận biết đường cáp dọc theo đường cáp điện ngầm trong đất; e) Đường cáp ngầm đặt trong nước không có báo hiệu chỉ vị trí đường cáp theo quy định; g) Không đánh giá an toàn kỹ thuật đối với công trình phát điện theo quy định; h) Dưa hàng rào điện vào sử dụng khi chưa được nghiệm thu hoặc không thiết kế hoặc không xây dựng, lắp đặt hàng rào điện đúng theo quy định; i) Tại khu vực làm việc của người trực hàng rào điện không có hệ thống báo động tín hiệu âm thanh và ánh sáng hoặc hệ thống báo động không làm việc khi xảy ra mất điện trên hàng rào điện hoặc xuất hiện dòng điện chạm đất, dòng điện ngắn mạch hoặc không kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	thống báo động được thực hiện mỗi khi giao ca bằng các nút thứ; k) Cho đường dây dẫn điện đi qua khu vực tập trung hoặc thường xuyên tập trung đông người hoặc mang tải vượt quá tiêu chuẩn định mức theo quy định. l) Vi phạm các quy định an toàn về phiếu công tác, lệnh công tác gồm: Không có phiếu công tác hoặc lệnh công tác khi làm những công việc phải thực hiện theo phiếu công tác, lệnh công tác; không lưu phiếu công tác, lệnh công tác theo quy định; thực hiện không đúng và đầy đủ các nội dung ghi trong phiếu công tác, lệnh công tác. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc đầu tư, lắp đặt biển báo, tín hiệu cảnh báo, dấu hiệu nhận biết và các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm tại điểm g, điểm h, điểm i khoản 1; điểm d, điểm đ, điểm e khoản 2 Điều này b) Buộc cải tạo, thay thế, lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này/	
	Điều 19. Vi phạm quy định về an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ 1. Phạt tiền cá nhân từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Lắp đặt, sử dụng vật tư, thiết bị, dụng cụ điện không bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; b) Sửa chữa, thay thế dây dẫn, thiết bị điện không bảo đảm	Đây là điều mới được soạn thảo để bổ sung chế tài xử phạt hành vi vi phạm quy định về an toàn điện của khách hàng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định tại Nghị định số

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	tiêu chuẩn, chất lượng; c) Cầu, móc, kéo điện sau công tơ của khách hàng sử dụng điện này làm nguồn điện sử dụng cho hộ tiêu thụ khác; d) Tự ý đấu nối, kéo điện từ sau công tơ của khách hàng sử dụng điện ra ngoài sử dụng vào mục đích khác so với hợp đồng đã ký; đ) Sử dụng điện để bày, bắt động vật hoặc làm phương tiện bảo vệ trực tiếp trái quy định của pháp luật; 2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện trong nhà ở, công trình không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống điện trong nhà ở, công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện theo quy định pháp luật về điện lực; b) Khi ký hợp đồng mua bán điện và cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ, đơn vị bán điện không cung cấp cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện các thông tin về nguy cơ gây mất an toàn trong sử dụng điện và các biện pháp bảo đảm an toàn điện. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Bước cải tạo, thay thế, lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị điện đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	62/2025/NĐ-CP.
	Điều 20. Vi phạm quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện	Đây là điều mới được soạn thảo trên cơ sở kế thừa một số chế tài xử phạt các hành

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Kiểm định viên không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn khi thực hiện kiểm định và hệ thống thiết bị điện liên quan đang vận hành theo các quy định của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn liên quan đến an toàn điện; b) Kiểm định viên không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo chất lượng và thời gian việc kiểm định thiết bị, dụng cụ điện trong phạm vi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định theo đúng quy trình kiểm định đã đăng ký; c) Kiểm định viên không tuân thủ trình tự, thủ tục kiểm định đã được công bố hoặc quy trình kiểm định của tổ chức đã đăng ký hoặc của cơ quan có thẩm quyền ban hành; d) Kiểm định viên sử dụng Thẻ kiểm định viên không đúng quy định của pháp luật; đ) Kiểm định viên không tham gia huấn luyện nghiệp vụ theo quy định của pháp luật. 2. Phạt tiền từ chức từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không có danh mục thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định hoặc danh mục thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định không đúng với thực tế máy móc, thiết bị của đơn vị; b) Không có biện pháp bảo đảm an toàn cho kiểm định viên của tổ chức kiểm định khi thực hiện kiểm định và hệ thống thiết bị điện liên quan đang vận hành theo các quy định của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn liên quan đến an toàn điện; c) Không duy trì và đảm bảo sự phù hợp của các thiết bị,	vi phạm quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện được quy định tại Điều 18 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 15 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định về kiểm định và an toàn kỹ thuật thiết bị dụng cụ điện do Bộ Công Thương quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BCT.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	dùng cụ điện trong quá trình sử dụng sau khi được kiểm định, theo các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nước ngoài được áp dụng tại Việt Nam; d) Không lưu giữ hồ sơ kết quả kiểm định bản giấy hoặc bản điện từ trong thời gian lưu giữ tối thiểu 02 (hai) chu kỳ kiểm định liên tiếp; đ) Không báo cáo định kỳ kết quả hoạt động kiểm định của năm trước về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoạt động kiểm định hoặc báo cáo định kỳ kết quả hoạt động kiểm định từ sau ngày 30 tháng 01 hàng năm. 3. Phạt tiền từ chức từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo chất lượng và thời gian việc kiểm định thiết bị, dụng cụ điện trong phạm vi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định theo đúng quy trình kiểm định đã đăng ký; b) Tổ chức kiểm định không ban hành quy trình kiểm định theo quy định của pháp luật về an toàn điện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc thực hiện không đúng quy trình kiểm định đã đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định; c) Không có hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định hoặc hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định không bảo đảm tính chính xác hoặc không duy trì đầy đủ năng lực kiểm định đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; d) Không có máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định hoặc máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định không	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; d) Không bố trí kiểm định viên hoặc sử dụng kiểm định viên không thuộc tổ chức kiểm định để thực hiện kiểm định khi chưa có thỏa thuận hợp tác bằng văn bản với tổ chức kiểm định ký hợp đồng lao động với kiểm định viên; e) Không tổ chức huấn luyện nghiệp vụ, cấp thẻ kiểm định viên thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định của pháp luật. 4. Phạt tiền từ chức từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không dán tem kiểm định thiết bị, dụng cụ điện sau kiểm định đạt yêu cầu theo quy định hoặc không cấp giấy chứng nhận kiểm định sử dụng bản giấy hoặc bản điện tử; b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm định, tổ chức kiểm định không cấp biên bản kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định cho tổ chức, cá nhân sử dụng, vận hành thiết bị, dụng cụ điện được kiểm định hoặc cấp nội dung chứng nhận kiểm định không đúng mẫu do Bộ Công Thương quy định. 5. Phạt tiền từ chức từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định; b) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện khi không có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện đã hết hiệu	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	lực. 6. Hình thức xử phạt bổ sung: a) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này; b) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại các điểm tại các điểm c, điểm d và điểm e khoản 3 Điều này. 7. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này; b) Buộc thu hồi các kết quả kiểm định và thực hiện lại việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này..	
	Điều 20. Vi phạm quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Kiểm định viên không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn khi thực hiện kiểm định và hệ thống thiết bị điện liên quan đang vận hành theo các quy định của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn liên quan đến an toàn điện; b) Kiểm định viên không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo chất lượng và thời gian việc kiểm định thiết bị, dụng cụ điện trong phạm vi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định theo đúng quy trình kiểm định đã đăng ký;	Đây là điều mới được soạn thảo trên cơ sở kế thừa một số chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện được quy định tại Điều 18 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 15 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	c) Kiểm định viên không tuân thủ trình tự, thủ tục kiểm định đã được công bố hoặc quy trình kiểm định của tổ chức đã đăng ký hoặc của cơ quan có thẩm quyền ban hành; <i>d) Kiểm định viên sử dụng Thẻ kiểm định viên không đúng quy định của pháp luật;</i> đ) Kiểm định viên không tham gia huấn luyện nghiệp vụ theo quy định của pháp luật. 2. Phạt tiền từ chức từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không có danh mục thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định hoặc danh mục thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định không đúng với thực tế máy móc, thiết bị của đơn vị; b) Không có biện pháp bảo đảm an toàn cho kiểm định viên của tổ chức kiểm định khi thực hiện kiểm định và hệ thống thiết bị điện liên quan đang vận hành theo các quy định của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn liên quan đến an toàn điện; c) Không duy trì và đảm bảo sự phù hợp của các thiết bị, dụng cụ điện trong quá trình sử dụng sau khi được kiểm định, theo các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nước ngoài được áp dụng tại Việt Nam; d) Không lưu giữ hồ sơ kết quả kiểm định bản giấy hoặc bản điện tử trong thời gian lưu giữ tối thiểu 02 (hai) chu kỳ kiểm định liên tiếp; đ) Không báo cáo định kỳ kết quả hoạt động kiểm định của năm trước về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoạt động kiểm định hoặc báo cáo định kỳ kết quả hoạt động	trường hợp vi phạm các quy định về kiểm định và an toàn kỹ thuật thiết bị dụng cụ điện do Bộ Công Thương quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BCT.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	kiểm định từ sau ngày 30 tháng 01 hàng năm. 3. Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo chất lượng và thời gian việc kiểm định thiết bị, dụng cụ điện trong phạm vi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định theo đúng quy trình kiểm định đã đăng ký; b) Tổ chức kiểm định không ban hành quy trình kiểm định theo quy định của pháp luật về an toàn điện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc thực hiện không đúng quy trình kiểm định đã đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định; c) Không có hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định hoặc hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định không bảo đảm tính chính xác hoặc không duy trì đầy đủ năng lực kiểm định đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; d) Không có máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định hoặc máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định không được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đ) Không bố trí kiểm định viên hoặc sử dụng kiểm định viên không thuộc tổ chức kiểm định để thực hiện kiểm định khi chưa có thỏa thuận hợp tác bằng văn bản với tổ chức kiểm định ký hợp đồng lao động với kiểm định viên; e) Không tổ chức huấn luyện nghiệp vụ, cấp thẻ kiểm định viên thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định của pháp luật. 4. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)

Dự thảo 2 Nghị định

Thuyết minh

đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không dán tem kiểm định thiết bị, dụng cụ điện sau kiểm định đạt yêu cầu theo quy định hoặc không cấp giấy chứng nhận kiểm định sử dụng bản giấy hoặc bản điện tử;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm định, tổ chức kiểm định không cấp biên bản kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định cho tổ chức, cá nhân sử dụng, vận hành thiết bị, dụng cụ điện được kiểm định hoặc cấp nội dung chứng nhận kiểm định không đúng mẫu do Bộ Công Thương quy định.

5. Phạt tiền từ chức từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

b) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện khi không có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện đã hết hiệu lực.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại các điểm tại các điểm c, điểm d và điểm e khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	cụ điện theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này; b) Buộc thu hồi các kết quả kiểm định và thực hiện lại việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này	
Điều 16. Vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện 1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo quy định pháp luật về quản lý an toàn đập; không tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng trước khi nghiệm thu đưa công trình vào khai thác. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có, không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy trình vận hành thiết bị, quy trình bảo trì từng hạng mục công trình, đập thủy điện theo quy định. 3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. 4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không bảo trì đập thủy điện và các thiết bị lắp đặt tại đập thủy điện theo quy định; b) Không chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho công tác ứng phó thiên tai đảm bảo an toàn thủy điện và vùng hạ du, công tác ứng phó tình huống khẩn cấp theo phương án đã được phê duyệt; c) Hoạt động sai nội dung quy định của giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, trừ trường hợp sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du	Điều 21. Vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện 1. Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không công bố, bàn giao quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập (trừ trường hợp văn bản mật), phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo quy định hoặc không bàn giao phương án tích nước lần đầu cho tổ chức quản lý, vận hành; b) Không thực hiện gửi báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng thời hạn chế độ báo cáo kết quả kiểm định an toàn đập lần đầu, báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện đúng thời gian quy định đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định; c) Không cập nhật hoặc cập nhật không đầy đủ thông tin, số liệu về vận hành công trình thủy điện vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định về vận hành công trình thủy điện; d) Không thực hiện quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện; quan trắc chuyên dùng, cung cấp thông tin quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cấp nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý công trình thủy điện và các cơ quan liên quan theo quy định. 2. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	Đây là điều được soạn thảo trên cơ sở kế thừa các chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện được quy định tại Điều 16 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 20 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định mới tại Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 62/2025/NĐ-CP. Điều này có bổ biện pháp Định chỉ hoạt động điện lực từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm đề phù hợp với khoản 2 Điều 5 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP (đã được

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
lịch, giải trí không được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận bằng văn bản mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản, hoặc lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; d) Không kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định; đ) Không xây dựng cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa thủy điện theo quy định; e) Không có nguồn điện dự phòng hoặc có nhưng không sử dụng được để vận hành các cửa van của đập tràn. 5. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện kiểm định an toàn đập thủy điện theo quy định; b) Hoạt động không giấy phép trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa phải có giấy phép; c) Không có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện hoặc không rà soát, điều chỉnh bổ sung theo quy định hoặc vận hành không đúng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; d) Không tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả nước theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng. 6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động điện lực từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm c khoản 5 Điều này.	a) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ các hồ sơ liên quan đến đầu tư, xây dựng, nghiệm thu công trình thủy điện theo quy định; b) Không duy trì hoặc duy trì không đầy đủ việc bố trí đủ nhân sự có chuyên môn phù hợp làm công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo quy định; c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định việc kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện; d) Không chuẩn bị hoặc chuẩn bị không đầy đủ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho công tác ứng phó thiên tai, công tác ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo phương án đã được phê duyệt; đ) Không tổ chức hoặc tổ chức không đúng thời gian quy định về tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho người làm công tác an toàn đập, hồ chứa thủy điện. e) Chủ sở hữu công trình thủy điện không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định về kiểm định, phê duyệt đề cương và kết quả kiểm định theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả kiểm định về Sở Công Thương nơi xây dựng đập, hồ chứa thủy điện. 3. Phạt tiền tổ chức từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Chủ đầu tư không lập, phê duyệt phương án tích nước lần đầu hoặc phê duyệt phương án tích nước lần đầu khi không đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định. b) Không phê duyệt đề cương, phê duyệt kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa; báo cáo kết quả kiểm định an toàn đập	sửa đổi, bổ sung) vì đây là tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực và pháp luật điện lực đã quy định về việc thu hồi giấy phép trong trường hợp vi phạm.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	hồ chứa về cơ quan quản lý nhà nước theo quy định pháp luật. c) Không gửi báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng về kết quả kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa bão hàng năm đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định. d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đề cương kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa bão theo quy định. đ) Không có nguồn điện dự phòng hoặc có nhưng tại thời điểm kiểm tra không vận hành được để vận hành các cửa van của đập tràn. 4. Phạt tiền từ chức từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện; phương án bảo vệ đập được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. b) Không tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả nước theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng. c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng theo quy định. d) Không thực hiện báo cáo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện công trình thủy điện có hiện tượng hư hỏng đột xuất ảnh hưởng tới mất an toàn công trình thủy điện. 5. Phạt tiền từ chức từ 140.000.000 đồng đến 200.000.000	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)

Dự thảo 2 Nghị định

Thuyết minh

đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy trình vận hành đập, hồ chứa thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- b) Thực hiện tích nước lần đầu khi chưa phê duyệt Phương án tích nước lần đầu gửi cơ quan thẩm quyền theo quy định.
- c) Không chấp hành lệnh vận hành đóng mở cửa van đập tràn công trình thủy điện gây hậu quả nghiêm trọng cho người dân và công trình phía hạ du.
- d) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định khi vận hành xả lũ, phát điện tới các tổ chức, người dân vùng hạ du.
- e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định việc rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện khi đến kỳ thực hiện rà soát, điều chỉnh theo quy định.
- g) Xây dựng công trình khác với thiết kế được phê duyệt, nâng chiều cao mặt đập tràn để tích nước phát điện.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc bổ sung đầy đủ nhân sự có chuyên môn phù hợp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- b) Buộc chuẩn bị đầy đủ phương tiện, vật tư theo quy định về phòng chống thiên tai đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 2 Điều này;
- c) Buộc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho người làm công tác an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với hành vi

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	vi phạm tại điểm d khoản 2 Điều này; d) Buộc lắp đặt đầy đủ quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện; quan trắc chuyên dùng; cung cấp thông tin quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý công trình thủy điện và các cơ quan liên quan đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 1 Điều này; đ) Buộc thực hiện đầy đủ nội dung bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng đối với hành vi tại điểm c khoản 4 Điều này; e) Buộc tháo dỡ, khôi phục lại về đúng thiết kế đã được cơ quan chức năng phê duyệt đối với hành vi tại điểm g khoản 5 Điều này.	Đây là điều được xây dựng trên cơ sở kế thừa các chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du được quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 21 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định
Điều 17. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du 1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Trong quá trình thi công, không lập phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; b) Trong giai đoạn khai thác đập, hồ chứa thủy điện, không lập, phê duyệt và thực hiện phương án ứng phó thiên tai theo quy định. 2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không lập hoặc không thực hiện phương án ứng phó thiên tai trong giai đoạn khai thác hoặc hàng năm không rà soát, phê	Điều 22. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện 1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không xây dựng phương án cấm mốc, điều chỉnh phạm vi cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập công trình thủy điện trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; b) Không báo cáo bằng văn bản khi phát hiện các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa có nguy cơ gây mất an toàn đối với công trình thủy điện đến cơ quan có thẩm quyền; c) Không thực hiện đầu tư, lắp đặt hệ thống thông tin cảnh báo, cột thủy chí, hệ thống camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin dữ liệu trực tuyến,	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
duyet phuong an ung pho thien tai trong giai doan khai thac; b) Không lắp đặt hoặc không rà soát hàng năm lắp đặt bổ sung hệ thống cảnh báo vùng hạ du; c) Không có biển báo, cảnh báo phạm vi công trình thủy điện, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập; d) Không tổ chức kiểm tra, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc báo cáo không đúng thực tế về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện do mình sở hữu, quản lý. 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Không duy trì chế độ thông tin liên lạc, chế độ báo cáo về Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định; b) Không thực hiện việc cảnh báo, thông báo trước cho dân cư và chính quyền địa phương về việc xả lũ hồ chứa thủy điện; c) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; d) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án bảo vệ đập thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đ) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó tình huống khẩn cấp hoặc không rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hàng năm theo quy định; e) Không xây dựng phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện; không tổ chức cấm mốc chỉ giới và quản lý mốc chỉ giới; không bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng đập quản lý; g) Không xây dựng phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện	phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập hoặc thực hiện không đầy đủ lắp đặt hệ thống thông tin cảnh báo, cột thủy chỉ, hệ thống camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin dữ liệu trực tuyến, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập theo quy định; d) Thực hiện hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện mà chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản; đ) Không tổ chức cấm mốc chỉ giới và quản lý mốc chỉ giới; không bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng đập quản lý. 2. Phạt tiền tổ chức từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương kiểm tra các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện; b) Không phối hợp với các tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện trong quá trình vận hành hồ chứa thủy điện; c) Hàng năm không tổ chức kiểm tra, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc báo cáo không đúng thực tế về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện do mình sở hữu, quản lý; d) Neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng vào mái đập thủy điện, từ phương tiện được sử dụng đã đăng ký để kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đập thủy điện. 3. Phạt tiền tổ chức từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	mới tại Luật Điện Lực năm 2024 và Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. 4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Hàng năm không có phương án hoặc phương án rà soát, điều chỉnh, bổ sung ứng phó với tình huống khẩn cấp trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; b) Không thực hiện lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc lắp đặt bổ sung hệ thống cảnh báo vùng hạ du đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này; b) Buộc bổ sung biển báo, cảnh báo phạm vi công trình thủy điện, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 2 Điều này; c) Buộc thực hiện lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 4 Điều này. Điều 18. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng vào đập thủy điện hoặc vai đập thủy điện, trừ phương tiện được sử dụng để kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đập thủy điện. 2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.	a) Không tổ chức cắm mốc hoặc cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa công trình thủy điện không đầy đủ theo quy định; b) Không tuân thủ các quy định về an toàn công trình, hồ chứa thủy điện. Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc cắm đầy đủ mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa công trình thủy điện theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. b) Buộc thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 3 Điều này.	
Điều 19. Vi phạm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm về kiểm toán năng lượng 1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thực hiện đầy đủ nội	Mục 2 LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
dung của báo cáo kiểm toán theo biểu mẫu quy định. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b) Không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng năng lượng theo quy định. 3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định.	Điều 23. Vi phạm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm về kiểm toán năng lượng 1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thực hiện đầy đủ nội dung của báo cáo kiểm toán theo biểu mẫu quy định. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b) Không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng năng lượng theo quy định. 3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 19 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 24 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.
Điều 20. Vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng 1. Đối với tổ chức có hành vi tổ chức khóa đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ giảng viên; b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ nội dung đào tạo; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cơ sở vật chất; d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.	Điều 24. Vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng 1. Đối với tổ chức có hành vi tổ chức khóa đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ giảng viên; b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ nội dung đào tạo; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cơ sở vật chất; d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 20 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 25 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng không đúng quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng. 3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi tổ chức thi để cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng không đúng quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc hủy bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 Điều này; 2 Điều này; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để hoàn trả cho người học (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước. c) Buộc thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. Điều 21. Vi phạm quy định về thực hiện kiểm toán năng lượng 1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên giả mạo;	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng không đúng quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng. 3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi tổ chức thi để cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng không đúng quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc hủy bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 Điều này; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để hoàn trả cho người học (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước. c) Buộc thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. Điều 25. Vi phạm quy định về thực hiện kiểm toán năng lượng 1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên giả mạo;	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 21 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
b) Cho thuê, cho mượn chứng chỉ kiểm toán viên để thực hiện kiểm toán. 2. Phạt tiền cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng không đủ năng lực thực hiện kiểm toán năng lượng (không có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng hoặc không có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng). 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm sai lệch báo cáo kiểm toán năng lượng. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	b) Cho thuê, cho mượn chứng chỉ kiểm toán viên để thực hiện kiểm toán. 2. Phạt tiền cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng không đủ năng lực thực hiện kiểm toán năng lượng (không có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng hoặc không có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng). 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm sai lệch báo cáo kiểm toán năng lượng. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 22 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) và có chỉnh lý nội dung phù hợp để phân biệt, làm rõ định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong từng ngành sản xuất công nghiệp và định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong ngành sản xuất vật
Điều 22. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, định mức sử dụng năng lượng, biện pháp quản lý năng lượng và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bắt buộc áp dụng trong thiết kế, thi công, lắp đặt, vận hành trang thiết bị nhằm tiết kiệm năng lượng.	Điều 26. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong từng ngành sản xuất công nghiệp, định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng, biện pháp quản lý năng lượng và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bắt buộc áp dụng trong thiết kế, thi công, lắp đặt, vận hành trang thiết bị nhằm tiết kiệm năng lượng.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 22 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) và có chỉnh lý nội dung phù hợp để phân biệt, làm rõ định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong từng ngành sản xuất công nghiệp và định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong ngành sản xuất vật

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
		liệu xây dựng.
Điều 23. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, cung cấp năng lượng 1. Phạt tiền từ 60.000.000 đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không loại bỏ các tổ máy phát điện có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định. 2. Phạt tiền từ 90.000.000 đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lắp đặt tổ máy phát điện có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp không được xây dựng theo quy định. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc loại bỏ tổ máy phát điện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.	Điều 27. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, vận chuyển cung cấp năng lượng 1. Phạt tiền từ 50.000.000 đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định về định mức sử dụng năng lượng tự dùng trong cơ sở sản xuất, vận chuyển và phân phối năng lượng. 2. Phạt tiền từ 60.000.000 đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không loại bỏ các tổ máy phát điện có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định. 3. Phạt tiền từ 90.000.000 đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lắp đặt tổ máy phát điện có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp không được xây dựng theo quy định. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc loại bỏ tổ máy phát điện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	Là điều được xây dựng trên cơ sở kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 23 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP, có bổ sung “vận chuyển cung cấp NL” và chế tài xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về định mức sử dụng năng lượng tự dùng trong cơ sở sản xuất, vận chuyển và phân phối năng lượng
Điều 24. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng để hệ thống chiếu sáng hoạt động ngoài khung giờ theo mùa, vùng, miền theo quy định. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, thay thế thiết bị chiếu sáng, sử dụng thiết bị chiếu sáng không đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng	Điều 28. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng để hệ thống chiếu sáng hoạt động ngoài khung giờ theo mùa, vùng, miền theo quy định. 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, thay thế thiết bị chiếu sáng, sử dụng thiết bị chiếu sáng không đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 24 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt mới hệ thống chiếu sáng công cộng sử dụng thiết bị chiếu sáng không đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Bước sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng. 3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt mới hệ thống chiếu sáng công cộng sử dụng thiết bị chiếu sáng không đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Bước sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	
Điều 25. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng. 2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Bước thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.	Điều 29. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng. 2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Bước thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 25 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP
Điều 26. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động vận tải 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện vận tải thuộc Danh mục phương	Điều 30. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động vận tải 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện vận tải thuộc Danh mục phương	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 26 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
tiện, thiết bị phải loại bỏ theo quy định. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng nhiên liệu, năng lượng theo quy định. 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải. 4. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với thiết bị, phương tiện vận tải. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc chấm dứt lưu hành thiết bị, phương tiện vận tải đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Buộc tái xuất thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này; c) Buộc tiêu hủy thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm b khoản này.	tiện, thiết bị phải loại bỏ theo quy định. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng nhiên liệu, năng lượng theo quy định. 3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải. 4. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với thiết bị, phương tiện vận tải. 5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc chấm dứt lưu hành thiết bị, phương tiện vận tải đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Buộc tái xuất thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này; c) Buộc tiêu hủy thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm b khoản này.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 27 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP
Điều 27. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp Đối với hành vi sử dụng phương tiện, thiết bị đánh bắt thủy sản, máy móc nông nghiệp có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại	Điều 31. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp Đối với hành vi sử dụng phương tiện, thiết bị đánh bắt thủy sản, máy móc nông nghiệp có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải	

Ng nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Ng nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Ng nghị định	Thuyết minh
bỏ theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành: 1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm không nghiêm trọng. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục vi phạm sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị phạt cảnh cáo. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.	loại bỏ theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành: 1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm không nghiêm trọng. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục vi phạm sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị phạt cảnh cáo. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.	
Điều 28. Vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng 1. Đối với hành vi tổ chức khóa đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ giảng viên; b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ nội dung đào tạo theo quy định hoặc vi phạm quy định về tài liệu giảng dạy; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cơ sở vật chất; d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. 2. Đối với hành vi cấp chứng chỉ quản lý năng lượng không đúng quy định:	Điều 32. Vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng 1. Đối với hành vi tổ chức khóa đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ giảng viên; b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ nội dung đào tạo theo quy định hoặc vi phạm quy định về tài liệu giảng dạy; c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cơ sở vật chất; d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. 2. Đối với hành vi cấp chứng chỉ quản lý năng lượng không đúng quy định:	Kể thừa toàn bộ nội dung của Điều 28 Ng nghị định số 134/2013/NĐ-CP, tuy nhiên có hiệu chỉnh biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính thành biện pháp Buộc nộp lại học phí có được do thực hiện vi phạm hành chính để bảo đảm tính khả thi và khắc phục kịp thời do hành vi vi phạm gây ra.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy chế thi cấp chứng chỉ theo quy định; b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cấp chứng chỉ khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước; c) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy chế thi cấp chứng chỉ theo quy định; b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cấp chứng chỉ khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thu hồi Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này; b) Buộc nộp lại học phí có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước; c) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	Đây là điều mới bổ sung để quy định chế tài XPVPHC của tổ chức kiểm toán năng lượng phù hợp với văn bản hướng dẫn thi hành của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
Điều 33. Vi phạm quy định pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của của tổ chức kiểm toán năng lượng 1. Đối với hành vi tổ chức kiểm toán năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ kiểm toán viên năng lượng; b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy trình thực hiện kiểm toán theo quy định;	Điều 33. Vi phạm quy định pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của của tổ chức kiểm toán năng lượng 1. Đối với hành vi tổ chức kiểm toán năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định: a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ kiểm toán viên năng lượng; b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy trình thực hiện kiểm toán theo quy định;	Đây là điều mới bổ sung để quy định chế tài XPVPHC của tổ chức kiểm toán năng lượng phù hợp với văn bản hướng dẫn thi hành của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về phương tiện thiết bị đo trong quá trình thực hiện kiểm toán năng lượng; d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức kiểm toán năng lượng khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. 2. Đối với hành vi cấp báo cáo kiểm toán năng lượng không đúng quy định: a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm cấp báo cáo kiểm toán không theo quy định; b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cấp báo cáo kiểm toán năng lượng khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thu hồi giấy Chứng nhận Tổ chức kiểm toán năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là Chi phí Kiểm toán năng lượng có được từ doanh nghiệp khi cấp báo cáo kiểm toán năng lượng không đúng quy định..	
Điều 29. Vi phạm quy định về áp dụng mô hình quản lý năng lượng 1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện đầy đủ các nội dung của mô hình quản lý năng	Điều 34. Vi phạm quy định về áp dụng mô hình quản lý năng lượng 1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện đầy đủ các nội dung của mô hình quản lý	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 34 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; b) Người đứng đầu tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước không thực hiện đầy đủ các quy định quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bao gồm: không xây dựng và gửi kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về năng lượng tại địa phương; vi phạm quy định về chế độ báo cáo về tình hình sử dụng năng lượng, không xây dựng quy chế tiết kiệm năng lượng tại cơ sở, cơ quan, đơn vị; không tuân thủ Danh mục phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành trong công tác mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chỉ định hoặc chỉ định người đảm nhận chức danh người quản lý năng lượng không đủ điều kiện. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm, 05 năm; không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm, 05 năm. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.	năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; b) Người đứng đầu tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước không thực hiện đầy đủ các quy định quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bao gồm: không xây dựng và gửi kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về năng lượng tại địa phương; vi phạm quy định về chế độ báo cáo về tình hình sử dụng năng lượng, không xây dựng quy chế tiết kiệm năng lượng tại cơ sở, cơ quan, đơn vị; không tuân thủ Danh mục phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành trong công tác mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chỉ định hoặc chỉ định người đảm nhận chức danh người quản lý năng lượng không đủ điều kiện. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm, 05 năm; không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm, 05 năm; không tuân thủ lệnh điều hành của cơ quan quản lý nhà nước trong vận hành khai thác hệ thống năng lượng. 4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 30 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP có bổ
Điều 30. Vi phạm quy định về dân nhân năng lượng và sử dụng nhân năng lượng 1. Xử phạt đối với hành vi không thực hiện dân nhân năng	Điều 35. Vi phạm quy định về dân nhân năng lượng và sử dụng nhân năng lượng 1. Xử phạt đối với hành vi không thực hiện dân nhân năng	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 30 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP có bổ

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
lượng cho phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm lần đầu; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng trong trường hợp tái phạm. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, phân phối. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về sử dụng nhãn năng lượng sai quy cách sau đây: a) Gắn nhãn năng lượng lên phương tiện, thiết bị hoặc bao gói có kích thước không phù hợp; b) Thay đổi kích thước nhãn năng lượng tăng hoặc giảm không theo tỉ lệ; c) Làm che lấp, gây nhầm lẫn ảnh hưởng tới thông tin ghi trên nhãn năng lượng. 4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện công bố hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị; b) Tiếp tục dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị hoặc không thực hiện công bố lại khi có thay đổi tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng do cơ quan có thẩm quyền công bố.	lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng như sau: a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm lần đầu; b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng trong trường hợp tái phạm. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, phân phối. 3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về sử dụng nhãn năng lượng sai quy cách sau đây: a) Gắn nhãn năng lượng lên phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng hoặc bao gói có kích thước không phù hợp; b) Thay đổi kích thước nhãn năng lượng tăng hoặc giảm không theo tỉ lệ; c) Làm che lấp, gây nhầm lẫn ảnh hưởng tới thông tin ghi trên nhãn năng lượng. 4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không thực hiện công bố hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng; b) Tiếp tục dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng hoặc không thực hiện công bố lại khi có thay đổi tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng do cơ quan có thẩm	sung thêm vật liệu XD (là loại hàng hóa phải dán nhãn NL)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp sai thông tin hiệu suất năng lượng trên nhãn năng lượng so với hồ sơ công bố hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị (bao gồm cả kinh doanh phân phối sản phẩm trên các nền tảng kỹ thuật số); b) Tuyên truyền, quảng cáo cung cấp thông tin về hiệu suất năng lượng không đúng sự thật về mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng (bao gồm cả kinh doanh phân phối sản phẩm trên các nền tảng kỹ thuật số). 6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị không đúng với hồ sơ công bố hiệu suất năng lượng, dán nhãn năng lượng hoặc dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị khi chưa thực hiện công bố dán nhãn năng lượng. 7. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng từ 04 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này. 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện, thiết bị hoặc bao bì đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; b) Buộc thu hồi sản phẩm đã dán nhãn năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.	quyền công bố. 5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp sai thông tin hiệu suất năng lượng trên nhãn năng lượng so với hồ sơ công bố hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng (bao gồm cả kinh doanh phân phối sản phẩm trên các nền tảng kỹ thuật số); b) Tuyên truyền, quảng cáo cung cấp thông tin về hiệu suất năng lượng không đúng sự thật về mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng, vật liệu xây dựng (bao gồm cả kinh doanh phân phối sản phẩm trên các nền tảng kỹ thuật số). 6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng không đúng với hồ sơ công bố hiệu suất năng lượng, dán nhãn năng lượng hoặc dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng khi chưa thực hiện công bố dán nhãn năng lượng. 7. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng từ 04 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này. 8. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện, thiết bị hoặc bao bì đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; b) Buộc thu hồi sản phẩm đã dán nhãn năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Điều 31. Vi phạm quy định thử nghiệm và chứng nhận hiệu suất năng lượng 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, kết quả thử nghiệm đạt tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng cho phương tiện, thiết bị không đạt tiêu chuẩn. 2. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước.	Điều 36. Vi phạm quy định thử nghiệm và chứng nhận hiệu suất năng lượng 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, kết quả thử nghiệm đạt tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng cho phương tiện, thiết bị không đạt tiêu chuẩn. 2. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; b) Buộc nộp lại chi phí thử nghiệm bất hợp pháp để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 31 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 36 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP). Tuy nhiên có hiệu chỉnh biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính thành biện pháp Buộc nộp lại chi phí thử nghiệm bất hợp pháp để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt để bảo đảm tính khả thi và khắc phục kịp thời do hành vi vi phạm gây ra.
Điều 32. Vi phạm các quy định về Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức mức năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện 1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định mức hiệu suất năng lượng tối thiểu trong sản xuất, nhập khẩu, phân phối các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng.	Điều 37. Vi phạm các quy định về Danh mục phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện 1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định mức hiệu suất năng lượng tối thiểu trong sản xuất, nhập khẩu, phân phối các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng, vật liệu xây dựng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng.	Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 32 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP có bổ sung thêm vật liệu XD (là loại hàng hóa phải dán nhãn NL)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc tái xuất phương tiện, thiết bị nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này; b) Buộc tiêu hủy phương tiện, thiết bị nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm b khoản này.	2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng, vật liệu xây dựng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ. 3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc tái xuất phương tiện, thiết bị nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này; b) Buộc tiêu hủy phương tiện, thiết bị nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm b khoản này.	
Điều 33. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính 1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm quy định tại các điều từ Điều 34 đến Điều 37 của Nghị định này. 2. Người thuộc lực lượng quản đội nhân dân, công an nhân dân, công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.	Chương III THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH Điều 38. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính 1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm quy định tại các điều từ Điều 39 đến Điều 43 của Nghị định này. 2. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính về lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định tại Nghị định này. 3. Người thuộc lực lượng công an nhân dân đang thi hành công vụ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.	Đây là điều được sửa đổi trên cơ sở kế thừa các nội dung của Điều 33 (được sửa đổi tại khoản 38 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có hiệu chỉnh 1 số nội dung để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Luật XL VPHC và các nội dung từ Điều 39

Ng nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Ng nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Ng nghị định	Thuyết minh
Điều 34. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xảy ra tại địa phương thuộc phạm vi quản lý, cụ thể như sau: 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 12; khoản 1 Điều 15 Nghị định này: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức; 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 1, 2 Điều 9; từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 11; từ khoản 1 đến khoản 6 và khoản 8 Điều 12; từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 16; Điều 18; khoản 1, khoản 2 Điều 19; khoản 1, 2 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 24; Điều 25; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; khoản 1, 4, 5 Điều 30 và Điều 31 Ng nghị định này: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;	4. Công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đang thi hành công vụ, nhiệm vụ. Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7; khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 13, Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; khoản 1 và khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 22 của Ng nghị định này trên địa bàn xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý như sau: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tước quyền sử dụng thẻ kiểm định viên có thời hạn; đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định có thời hạn; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Ng nghị định này. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 6, Điều 7, các điều từ Điều 10 đến Điều 13, các điều từ Điều 17 đến Điều 37 của Ng nghị định này trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;	đến Điều 42 của dự thảo nghị định. Điều này được sửa đổi để quy định cụ thể thẩm quyền xử phạt của UBND các cấp đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực được quy định tại dự thảo Ng nghị định phù hợp với quy định tại: - Điểm a, khoản 1 Điều 37a (là điều được bổ sung mới tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính); - Điều 5 Ng nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn; đ) Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12 và các điều từ Điều 15 đến Điều 32 Nghị định này: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn; đ) Đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn, đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.	c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên, tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng có thời hạn; đ) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định, đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.	
	Điều 40. Thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Sở 1. Giám đốc Sở Công Thương có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 6, Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 11, các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 12, Điều 13, các điều từ Điều 17 đến Điều 20, các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 21, Điều 22, các điều từ Điều 23 đến Điều 29, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều	Điều này được xây dựng mới để quy định cụ thể thẩm quyền xử phạt của thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (là Giám đốc các Sở phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	30 và các điều từ Điều 31 đến Điều 37 của Nghị định này trên tinh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên, tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng có thời hạn; đ) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định; Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này. 2. Giám đốc Sở Xây dựng có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 28, Điều 29, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 30 của Nghị định này trên tinh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau: a) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này. 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 31 của Nghị định này trên tinh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt	150/2025/NĐ-CP) đối với các hành vi vi phạm được quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với: - Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37a (là điều được bổ sung mới tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính); - Quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
	tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.	
Điều 35. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra 1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt cảnh cáo đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 29 và điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này. 2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điều, khoản từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6; từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 9; từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 11; từ khoản 1 đến khoản 6 và khoản 8 Điều 12; từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 16; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 17; Điều 18; khoản 1, khoản 2 Điều 19; khoản 1, khoản 2 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 24; Điều 25; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 30; Điều 31; khoản 1 Điều 32 Nghị định này: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị	Điều 41. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn kiểm tra, Cục trưởng Cục Điện lực, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp 1. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Công Thương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ thành lập có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 của Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 của Điều 11, các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 12, Điều 13, các khoản từ khoản 1 đến khoản 3 của Điều 14, các khoản từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 15, Điều 16, các điều từ Điều 17 đến Điều 20, các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 21, Điều 22, các điều từ Điều 23 đến Điều 29, <i>khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 30 và các điều từ Điều 31 đến Điều 37 của Nghị định này</i> trên tình, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên, tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng có thời hạn; d) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định; Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; e) Áp dụng biện pháp pháp khắc phục hậu quả đối với các hành	Đây là điều mới được xây dựng trên cơ sở kế thực một số chức danh tại Điều 35 như Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực (nay là Cục Điện lực), Cục trưởng Cục ATMT và hiệu chỉnh phù hợp với quy định tại điểm b, điểm g khoản 1 Điều 37a (điều bổ sung mới tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Luật XLVPHC) đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP gồm thẩm quyền xử phạt của các chức danh sau: - Cục trưởng Cục Điện lực; - Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; - Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập;

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
không vượt quá 100.000.000 đồng; d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn; đ) Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 3. Chánh Thanh tra Sở Xây dựng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm e khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 15, Điều 24, Điều 25 Nghị định này trong phạm vi quản lý: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 4. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 26 Nghị định này trong phạm vi quản lý: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại các điều, khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 5; từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 6; khoản 1, khoản 2 Điều 7; từ	vi vi phạm được quy định tại Nghị định này. 2. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn thực hiện nhiệm vụ kiểm tra có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này tên phạm vi cả nước như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên, tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng có thời hạn . đ) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định, đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này. 3. Cục trưởng Cục Điện lực có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 đến Điều 16 của Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này. 4. Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công	- Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Công Thương thành lập.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
khoản 1 đến khoản 3 Điều 8; Điều 9; khoản 1, khoản 2 Điều 10; từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 11; từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 12; từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 13; từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 14; từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 15; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 16; từ Điều 17 đến Điều 22; khoản 1 Điều 23; Điều 24; Điều 25; từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 26; từ Điều 27 đến Điều 32 Nghị định này: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 140.000.000 đồng; d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn; đ) Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 6. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trên phạm vi cả nước: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Tước quyền sử dụng chứng chỉ có thời hạn; đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn; đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi	ngiệp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 17 đến Điều 22 Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau: a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên; d) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 7. Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại điểm d và điểm e khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 15; Điều 24; Điều 25 Nghị định này trong phạm vi quản lý: a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 8. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 26 Nghị định này trong phạm vi quản lý: a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 9. Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5 và các điều từ Điều 7 đến Điều 14 Nghị định này trên phạm vi cả nước: a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 10. Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy		

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
định từ Điều 15 đến Điều 18 Nghị định này trên phạm vi cả nước; a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Đình chỉ hoạt động điện lực có thời hạn; d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.		
Điều 37. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường 1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt cảnh cáo đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này. 2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 30 và khoản 1 Điều 32 Nghị định này: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm	Điều 42. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường 1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền xử phạt cảnh cáo đối với đối với các hành vi được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Nghị định này. 2. Đội trưởng đội quản lý thị trường thuộc Chi cục quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền xử phạt đối với các hành vi được quy định tại Điều 35, khoản 1 Điều 37 của Nghị định này trên tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm hành chính; d) Đình chỉ hoạt động dân nã năng lượng; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.	Đây là điều kế thừa Điều 37 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP và có sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại điểm b, điểm g khoản 1 Điều 37a (điều bổ sung mới tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Luật XLVPHC) đồng thời phù hợp với quy định tại Điều 12 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP gồm thẩm quyền xử phạt của các chức danh quản lý thị trường

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 30 và khoản 1 Điều 32 Nghị định này: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 30 và Điều 32 Nghị định này: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; d) Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt.	3. Chi Cục trưởng Chi cục quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng quản lý nghiệp vụ thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền xử phạt đối với các hành vi được quy định từ Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Nghị định này trên tinh, thành phổ thuộc phạm vi quản lý như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm hành chính; d) Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này. 4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 35 và Điều 37 Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; c) Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm hành chính; d) Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
Điều 36. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân Những người sau đây khi phát hiện các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý thì có quyền xử phạt, cụ thể như sau: 1. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 12; khoản 1, điểm a và điểm d khoản 2; điểm a, điểm b, điểm đ và điểm m khoản 3 Điều 15 Nghị định này: a) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với cả nhân và phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 12; khoản 1, điểm a và điểm d khoản 2, điểm a, điểm b, điểm đ và điểm m khoản 3, điểm a và điểm c khoản 4 Điều 15; Điều 18 Nghị định này: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cả nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt. 3. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 18 Nghị định này trên	Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an 1. Trưởng Công an cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 8 Điều 13; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; điểm a khoản 1 Điều 21; điểm a, điểm d khoản 2 Điều 21; điểm a, điểm đ khoản 3 Điều 21; điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Nghị định này như sau: a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cả nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên có thời hạn; đình chỉ hoạt động của Tổ chức kiểm định có thời hạn; c) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính; d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt được quy định tại Nghị định này. 2. Giám đốc Công an tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 8 Điều 13; các điều từ Điều 17 đến Điều 20 và điểm c, điểm d khoản 5 Điều 21 của Nghị định này trên địa bàn quản lý như sau: a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cả nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; c) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên; d) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi	Cơ bản kế thừa các quy định hiện hành được quy định tại Điều 36 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 2 Nghị định số 17/2025/NĐ-CP) và có sửa đổi, bổ sung tăng hành vi xử phạt thuộc thẩm quyền của lực lượng Công an, đảm bảo các hành vi được xử lý kịp thời.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
phạm vi cả nước: a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	vi vi phạm được quy định tại Nghị định này. 3. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điều từ Điều 17 đến Điều 22 Nghị định này trên phạm vi toàn quốc như sau: a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức; b) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính; c) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên; d) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.	
Điều 38. Thông báo kết quả xử lý vi phạm hành chính cho cơ quan, tổ chức có liên quan 1. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép hoạt động điện lực để xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 Luật Điện lực khi xử phạt hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định này. 2. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên bán điện để thực hiện ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định của pháp luật về điện lực ngay sau khi lập Biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm tại khoản 8 và khoản 9 Điều 12 Nghị định này. 3. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã công nhận phòng thử nghiệm để xem xét xóa tên khỏi Danh mục các phòng thử nghiệm đạt chuẩn	Điều 44. Thông báo kết quả xử lý vi phạm hành chính cho cơ quan, tổ chức có liên quan 1. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép hoạt động điện lực để xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực khi xử phạt hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 6 của Nghị định này. 2. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên bán điện để thực hiện ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định của pháp luật về điện lực ngay sau khi lập Biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm tại khoản 8 và khoản 9 Điều 14 Nghị định này. 3. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã chuyển biên bản vi phạm hành chính và hồ sơ vi phạm biết về kết quả xử lý vi phạm.	Điều này cơ bản kế thừa quy định nội dung của Điều 38 (được sửa đổi tại khoản 38 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
được thực hiện thử nghiệm hiệu suất năng lượng khi xử phạt hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này. 4. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã chuyển biên bản vi phạm hành chính và hồ sơ vi phạm biết về kết quả xử lý vi phạm.		
Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 39. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2013. Những nội dung khác có liên quan không quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành. 2. Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực và Nghị định số 73/2011/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực. 3. Quy định chuyển tiếp a) Quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 17 Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực; b) Quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 17 Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực; c) Các hành vi vi phạm xảy ra trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành mới bị phát hiện, lập biên bản thì xử lý theo quy định tại Nghị định này;	Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 45. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2022.... và thay thế Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đáp ứng điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí. 2. Những nội dung khác có liên quan không quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành. Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp 1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng	Trên cơ sở Điều 39 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP và Điều 5 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành như nội dung tại khoản 1 Điều 46 dự thảo Nghị định đề quy định để hiệu, để áp dụng trong thực tiễn.

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
d) Các hành vi vi phạm đã lập biên bản vi phạm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực, Nghị định số 73/2011/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hoặc Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực có liên quan để xử phạt. Nếu tại thời điểm ra quyết định xử phạt mà Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định này trong trường hợp Nghị định này không quy định bị xử phạt hoặc quy định hình thức xử phạt và mức xử phạt nhẹ hơn đối với hành vi vi phạm đó; đ) Các hành vi vi phạm đã xảy ra nhưng kết thúc sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thi áp dụng theo quy định tại Nghị định này để xử phạt. Điều 5. Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ‘Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp <i>Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành mà sau đó mới bị phát hiện thì áp dụng quy định tại Nghị định này để xử phạt vi phạm hành chính nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm”.</i> Điều 40. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Công Thương có trách nhiệm: a) Tổ chức thi hành Nghị định này;	Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử phạt. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý. 2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm để xử phạt. Điều 47. Trách nhiệm thi hành Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	

Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP)	Dự thảo 2 Nghị định	Thuyết minh
b) Quy định phương pháp xác định sản lượng điện trộm cấp và số lợi bất hợp pháp có được từ hành vi trộm cắp điện để trả lại cho tổ chức, cá nhân bị chiếm đoạt và cách thức tổ chức thực hiện, thi hành hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi trộm cắp điện. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	PHỤ LỤC XÁC ĐỊNH SỐ LỢI BẤT HỢP PHÁP CÓ ĐƯỢC ĐỐI VỚI HÀNH VI TRỘM CẤP ĐIỆN (Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)	Phụ lục mới được bổ sung để làm rõ cách xác định đối với hành vi trộm cắp điện (chỉ tiết tại dự thảo nghị định)